

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

Điện Biên Phủ – 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Ngày tháng năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2022

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG	v
ĐẶT VẤN ĐỀ	6
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	6
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ.....	7
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ ...	7
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	12
PHẦN I	14
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	14
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	14
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	14
1.2. Các nguồn tài nguyên	16
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	18
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	18
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	19
2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa – xã hội	22
2.4. Đánh giá chung.....	28
PHẦN II	32
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	32
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	32
1.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021	32
1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021	40
II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	55
III. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	56
PHẦN III	59
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	59
I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.....	59
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2022 để thực hiện.....	59

1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	70
II. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	87
2.1. Đất nông nghiệp	89
2.2. Đất phi nông nghiệp.....	93
2.3. Đất chưa sử dụng.....	107
III. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	107
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	108
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	109
VI. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2022.....	109
VII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	109
7.1. Cơ sở tính toán	110
7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	111
7.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	111
PHẦN IV.....	114
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	114
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	114
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	114
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	115
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	115
4.1. Giải pháp về quản lý hành chính.....	115
4.2. Giải pháp về chính sách.....	116
4.3. Giải pháp về vốn đầu tư.....	116
4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	117
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	118
I. KẾT LUẬN	118
II. KIẾN NGHỊ.....	119

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 41
Bảng 2: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 87
Bảng 3. Dự kiến thu, chi từ đất thành phố Điện Biên Phủ năm 2022..... 111

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được, mặt khác dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp thành phố trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp thành phố".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp thành phố được quy định tại Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã và được điều chỉnh sửa đổi trong Luật số 35/2018/QH14. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, cùng với sự giúp đỡ,

phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ tổ chức triển khai lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên**”.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Điện Biên;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về Giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 16/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 2501/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc điều chỉnh quy hoạch cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2031 và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh Điện Biên chấp thuận bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa chuyển sang mục đích khác năm 2018 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Điện Biên về chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019; hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên về chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 26/8/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2019 trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2020; hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên thông qua báo cáo dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn (2021 - 2025) và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên Chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nhưng chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 29/7/2020 của HĐND thành phố Điện Biên Phủ về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Điện Biên Phủ;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc chấp thuận bổ sung các danh mục cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Điện Biên về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc Chấp thuận dự án thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của HĐND tỉnh Điện Biên chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 05/8/2011 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phân khu đa chức năng dọc trục đường 60m thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm hành chính chính trị tỉnh thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phân khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 Khu trung tâm hiện hữu thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đa chức năng dọc trục đường 60m, thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm hiện hữu thành phố Điện Biên Phủ từ đồi E đến cầu trắng;

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng 2030;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và dự toán ngân sách năm 2021;

- Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Điện Biên Phủ;

- Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên của về việc phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp thành phố;

- Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2022 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành Chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và dự toán ngân sách năm 2022;

- Văn bản số 2564/UBND-TNMT ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh;

- Thông báo số 700/TB-HĐTĐKHSDĐ ngày 15/4/2022 của Hội đồng thẩm định KHSDĐ hàng năm cấp thành phố về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi...;

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 05 xã Thanh Minh, Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang;

- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030, tầm nhìn 2050;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Điện Biên Phủ;
- Dự thảo Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Điện Biên Phủ;
- Hồ sơ thống kê đất đai năm 2020 thành phố Điện Biên Phủ;
- Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2021; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2022.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế - văn hóa của tỉnh Điện Biên. Tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 30.657,79 ha. Có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Mường Chà;
- Phía Đông Nam giáp huyện Điện Biên Đông;
- Phía Đông giáp huyện Mường Ảng;
- Phía Tây và phía Nam giáp huyện Điện Biên.

Là thành phố miền núi có các tuyến Quốc lộ 12 và Quốc lộ 279, 279B chạy qua thông suốt với tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu. Có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về kinh tế, chính trị và Quốc phòng - An ninh, là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng giao thông với các thành phố, tỉnh lân cận.

1.1.2. Địa hình

Địa hình thành phố chủ yếu là dạng địa hình đồi núi và đồng bằng nghiêng dần theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây. Do ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo địa chất nên địa hình bị chia cắt, cấu trúc núi cao, đồi và đồng bằng. Độ cao trung bình từ 488 - 1.130 m so với mực nước biển. Núi ở đây bị bào mòn mạnh thành những thung lũng và đồng bằng: Địa hình của thành phố Điện Biên Phủ dốc thoải dọc theo hướng Bắc - Nam, Đông - Tây. Địa hình Điện Biên Phủ có 2 dạng chính:

- Địa hình đồi núi cao trên 600 m: Đây là kiểu địa hình đặc trưng của thành phố Điện Biên Phủ, chiếm trên 70% diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã, phường trên địa bàn thành phố. Đỉnh cao nhất (1.137 m) nằm ở dãy núi phía Đông Bắc khu vực giáp ranh giữa xã Thanh Minh. Nhìn chung dạng địa hình này phức tạp, gây khó khăn trong việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Địa hình thung lũng và đồng bằng: Đây là loại địa hình nằm dọc theo sông Nậm Rốm ở phía Tây Nam thành phố, có tiềm năng về sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt có cánh đồng bằng phẳng quy mô từ 50 - 100 ha thuộc địa bàn các phường Nam Thanh và Thanh Trường. Đây là nơi tập trung dân cư và sản xuất lương thực (lúa nước) của toàn thành phố.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu thành phố Điện Biên Phủ là khí hậu nhiệt đới, gió mùa vùng cao, mùa Đông lạnh mưa ít; mùa Hè nóng mưa nhiều.

**** Chế độ nhiệt***

Nhiệt độ không khí bình quân năm là 23⁰C, nhiệt độ không khí bình quân cao nhất vào tháng 6 là 26,3⁰C và thấp nhất vào tháng 01 là 11⁰C. Trong năm có khoảng 170 ngày nóng và 100 ngày lạnh. Tổng tích ôn cả năm là 8.021⁰C. Chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm khoảng 9 - 10⁰C ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của con người cũng như cây trồng và vật nuôi.

**** Chế độ mưa***

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10. Lượng mưa bình quân năm 1.800 mm, phân bố không đều, vùng núi lượng mưa có thể lên đến 1.900 mm/năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 6 đến tháng 10. Các tháng khô hạn bắt đầu từ tháng 11 năm trước tới tháng 3 năm sau.

**** Chế độ gió***

Trên địa bàn thành phố xuất hiện nhiều hướng gió trong năm. Trong đó thịnh hành là hướng gió Tây và Tây - Bắc. Tốc độ gió trung bình từ 0,4 đến 0,7 m/s. Gió Tây thường gây ra khô nóng, ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người, cây trồng, gia súc.

1.1.4. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn thành phố thuộc lưu vực sông Mê Kông, do chịu ảnh hưởng của địa hình nên các suối không liên tục mà bị chia cắt thành từng đoạn, hệ thống các suối chính ở đây có hướng chảy phụ thuộc theo địa hình từng khu vực. Trên địa bàn thành phố có sông Nậm Rốm, suối Nậm Khâu Hũ có lưu lượng dòng chảy lớn nhất vào các tháng 6, 7, 8, 9, 10.

Ngoài ra, trên địa bàn còn có hệ thống các suối nhỏ phân bố theo các khe hợp thủy của các dãy núi, các suối này bắt nguồn từ các đồi núi cao đổ ra suối chính, tuy nhiên do địa hình dốc nên khả năng giữ nước kém, vào mùa khô mực nước ở các suối lớn thường xuống rất thấp. Vào mùa khô hệ thống các suối trên địa bàn có lượng nước dự trữ thấp, việc thiếu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thường xuyên xảy ra, cần thiết phải có sự đầu tư cho các hệ thống hồ, đập thủy lợi để tích trữ các nguồn tự nhiên, khai thác và sử dụng nguồn nước một cách khoa học và tiết kiệm mới đem lại hiệu quả.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên nước

** Nước mặt:*

Phụ thuộc vào nguồn nước mưa và lượng nước ở các sông suối, hồ Huổi Phạ và hệ thống kênh thủy nông Nậm Rốm đã được đầu tư đưa vào sử dụng. Lượng nước khai thác sử dụng trong sản xuất và sinh hoạt chủ yếu được lấy từ nguồn nước mặt này. Địa bàn thành phố Điện Biên Phủ nằm trong phạm vi đầu nguồn của lưu vực sông Mê Kông.

** Nước ngầm:* Có trữ lượng khá, chất lượng tốt, là nước khe mạch nứt trong các khe đá, nước có độ tổng khoáng hoá nhỏ và ít biến động theo mùa, loại hình hoá học của nước phổ biến là bicacbonat-clorua hoặc clorua-bicacbonat, nồng độ các vi nguyên tố đều rất nhỏ và nhỏ hơn giới hạn cho phép. Nguồn nước ngầm được nhân dân sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

1.2.2. Tài nguyên đất

Thành phố Điện Biên Phủ bao gồm 05 nhóm đất chính với 11 loại đất, cụ thể như sau:

** Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*

Diện tích: 16.370,49 ha, nhóm đất này phân bố ở độ cao từ 900 - 1.800 m, có khí hậu lạnh và ẩm, thảm thực vật nhìn chung còn tốt so với vùng thấp. Nhóm đất này có 2 loại đất chính:

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha): 11.778,68 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Tấu và Nà Nhạn.

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): 167,80 ha, phân bố trên địa bàn phường Nam Thanh, xã Thanh Minh và xã Pá Khoang.

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs): 4.279,27 ha, phân bố trên địa bàn xã Nà Tấu, Pá Khoang và Nà Nhạn.

- Đất mùn đỏ vôi trên đá nâu (Hv): 144,74 ha, phân bố trên địa bàn xã Nà Tấu.

**** Nhóm đất đỏ vàng***

Diện tích: 10.141,40 ha, đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của các loại đá mẹ khác nhau. Nhóm đất này có 4 loại đất chính:

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): 4.595,56 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Nà Nhạn, Nà Tấu, Mường Phăng.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): 683,33 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn phường Thanh Trường, Nam Thanh và Him Lam.

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): 4.388,73 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Nà Tấu, Mường Phăng, Nà Nhạn và phường Nam Thanh.

- Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv): 473,78 ha, phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh, Nà Nhạn và phường Thanh Trường.

**** Nhóm đất phù sa:*** Có 01 loại đất chính là đất phù sa ngòi suối (Py) có diện tích 14,76 ha. Phân bố trên địa bàn xã Thanh Minh và phường Him Lam, đất thường có địa hình không bằng phẳng do tốc độ dòng chảy lớn, sản phẩm phù sa thô hơn vùng hạ lưu nên đất thường có thành phần cơ giới nhẹ lẫn nhiều sỏi sạn và các sản phẩm hữu cơ khác.

**** Nhóm đất mùn trên núi cao:*** Có 01 loại đất chính là đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A) có diện tích 365,59 ha. Phân bố trên địa bàn xã Nà Nhạn và Nà Tấu.

**** Nhóm đất thung lũng:*** Có 01 loại đất chính là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D) có diện tích 881,51 ha. Phân bố trên địa bàn xã Pá Khoang và Mường Phăng.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ không còn gỗ quý và có giá trị kinh tế, chủ yếu là rừng trồng sản xuất là những cây keo, tre, bương,... một số diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn có nhiều loại cây tạp. Ngoài ra còn các loại

hình cây bụi, cây gỗ rải rác, tre nứa. Động vật rừng trên địa bàn hầu như không còn như: khỉ, hoẵng, lợn rừng, một số loài chim quý mà chỉ còn một số loài chim, gà rừng. Cùng với việc mất rừng do nhân dân khai thác và chuyển sang trồng cây ăn quả lâu, dẫn đến mất cân bằng sinh thái rừng, diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố giảm và giá trị rừng thấp. Tuy nhiên cho tới nay, thành phố đã làm tốt công tác khoanh nuôi, bảo vệ, giao đất giao rừng cho các hộ gia đình. Trong những năm tới cần có sự quản lý giữa đất di tích với việc trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây rừng có giá trị và hiệu quả kinh tế.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Theo Báo cáo số 592/BC-UBND ngày 02/12/2021 của UBND thành phố Điện Biên Phủ Báo cáo Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2021; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2022, thành phố Điện Biên Phủ thực hiện như sau:

1. Thu nhập bình quân đầu người theo giá thực tế ước đạt 55 triệu đồng/người/năm, đạt 91,67% kế hoạch HĐND thành phố giao.

2. Tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế:

- Thương mại - Dịch vụ - Du lịch: 59,03%; giảm 4,67% so với Nghị quyết HĐND thành phố giao; giảm 2,97% so với năm 2020;

- Công nghiệp - Xây dựng: 36,06%; tăng 3,3% so với Nghị quyết HĐND thành phố giao; tăng 4,01% so với năm 2020;

- Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản: 4,91%; tăng 1,37% so với Nghị quyết HĐND thành phố giao; giảm 1,04% so với năm 2020.

3. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ (theo giá thực tế) ước đạt 6.350 tỷ đồng, đạt 132,57% kế hoạch tỉnh giao, đạt 100,79% kế hoạch HĐND thành phố giao (tăng 914 tỷ đồng so với năm 2020).

4. Giá trị sản xuất CN - TTCN (theo giá thực tế) ước đạt 1.315 tỷ đồng, đạt 100,38% kế hoạch HĐND thành phố giao (tăng 128,3 tỷ đồng so với năm 2020).

5. Tổng giá trị xây dựng cơ bản trên địa bàn đạt ước 2.564/1.930 tỷ đồng, đạt 132,85% kế hoạch HĐND thành phố giao (tăng 940,75 tỷ so với năm 2020).

6. Phát hiện kịp thời 105 trường hợp, xử lý 39 trường hợp vi phạm trật tự đô thị xây dựng, đất đai trên địa bàn.

7. Tổng giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản ước đạt 528/350 tỷ đồng, đạt 150,89% kế hoạch HĐND thành phố giao (tăng 6,68 tỷ đồng so với năm 2020).

8. Thu NSNN trên địa bàn thành phố ước đạt 360/314 tỷ đồng, đạt 122,45 dự toán tỉnh giao, đạt 114,65% dự toán HĐND thành phố giao (tăng 6,68 tỷ đồng so với năm 2020).

9. Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 44%.

10. Duy trì nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục - xoá mù chữ. Huy động 99,8% trẻ trong độ tuổi vào lớp 1; huy động 99,2% trẻ 11 tuổi vào lớp 6. Học sinh tiểu học chuyển lớp đạt 99,8%; học sinh THCS chuyển lớp đạt 100%; Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp THCS đạt 100%. Duy trì và nâng cao tiêu chí các trường đã đạt chuẩn quốc gia.

11. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Có 12/12 xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020, đạt 100% Kế hoạch.

12. Năm 2021, toàn thành phố có 93,6% tổ dân phố, bản; 92% gia đình và 98,5% cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hóa.

13. Hỗ trợ giải quyết việc làm mới cho 2.600/2.400 lao động, đạt 120,93% kế hoạch tỉnh giao, đạt 108,33% kế hoạch HĐND thành phố giao.

14. Tỷ lệ hộ nghèo theo ước giảm còn 1,78% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2015-2020).

15. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 12%, đạt 100% dự toán giao.

16. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp - thủy sản

** Về sản xuất nông nghiệp*

Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản ước đạt 528 tỷ đồng, đạt 150,89% Kế hoạch HĐND thành phố giao, tăng 6,68 tỷ đồng so với năm 2020.

Tổng sản lượng lương có hạt ước đạt 18.892 tấn, đạt 91,5% kế hoạch tỉnh giao, đạt 111,89% kế hoạch HĐND thành phố giao, giảm 1.127 tấn so với năm 2020 (do trong năm thu hồi 122,69 ha lúa 2 vụ phục vụ dự án mở rộng Cảng Hàng không Điện Biên). Phối hợp với Liên minh HTX, Công ty cổ phần Liên Việt Điện Biên tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Dự án phát triển cây Mắc ca tại xã Nà Nhạn với quy mô 1.083,7 ha. Xây dựng 07 mô hình, dự án trình diễn trên địa bàn các xã, phường, từng bước nhân rộng mô hình, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, với tổng kinh phí 8.251,5 triệu đồng (trong đó: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 1.905 triệu đồng, vốn đối ứng của nhân dân 1.846,5 triệu đồng, của doanh nghiệp 4.500 triệu đồng). Chỉ đạo các xã, phường kiểm tra, rà soát hệ thống kênh mương, thủy lợi chủ động nước tưới tiêu phục vụ kịp thời cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời thực hiện có hiệu quả phương án phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai.

- *Chăn nuôi*: Tăng cường công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch vận chuyển, phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn; tuy nhiên tình hình dịch bệnh vẫn còn xảy ra rải rác trên địa bàn một số nơi, đến nay cơ bản dịch bệnh đã được khống chế, bên cạnh đó, do tác động của dịch bệnh Covid-19, giá vật tư, phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp có phần tăng hơn so với các năm trước, giá nông sản giảm, thị trường tiêu thụ khó khăn, nhất là trong ngành chăn nuôi, giá lợn giống và giá thức chăn nuôi cao trong khi đó giá lợn hơi giảm làm ảnh hưởng đến sản lượng và giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Tính đến ngày 01/11/2021 trên địa bàn thành phố: tổng đàn gia súc là 24.575 con đạt 96,19% KH tỉnh giao, đạt 100,84% KH thành phố giao, tăng 28 con so với cùng kỳ năm 2020; tổng số đàn gia cầm 456.225 con.

- *Nuôi trồng thủy sản*: Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố đạt 1.024,36 ha, sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác ước đạt 1.444 tấn đạt 114,29% kế hoạch.

** Lâm nghiệp*

Tiếp tục thực hiện công tác quản lý, bảo vệ 13.559,6 ha rừng hiện có; duy trì, giữ vững tỷ lệ che phủ rừng 44%; qua công tác kiểm tra đã phát hiện và xử lý 96 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, thu giữ 70,28 m³ gỗ các loại, tổng kinh phí xử phạt nộp ngân sách nhà nước

586,5 triệu đồng (đã thu nộp vào NSNN 424,2 triệu đồng; số còn phải thu là 162,5 triệu đồng). Tổ chức rà soát, lập phương án, bàn giao diện tích rừng cần bảo vệ thuộc dự án khu vực AD05 tại xã Pá Khoang đảm bảo cho người dân được hưởng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn các biện pháp cấp bách về phòng cháy, chữa cháy rừng nâng cao nhận thức của nhân dân về công tác quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn.

2.2.2. Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng

Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh nắm tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ổn định, duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh. Giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp ước đạt 1.315 tỷ đồng, đạt 100,38% kế hoạch HĐND thành phố giao; tăng 128, tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

2.2.3. Ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19", sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, thành phố tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, sự ứng phó linh hoạt phù hợp với từng thời điểm, từng cấp độ của tình hình dịch bệnh, đạt hiệu quả mục tiêu kép: vừa phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế xã hội trong trạng thái bình thường mới.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác giải quyết thủ tục hành chính, tạo môi trường bình đẳng, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Công tác kiểm tra, kiểm soát, bình ổn thị trường, chống gian lận thương mại, ... được quan tâm chỉ đạo thực hiện quyết liệt; tổ chức kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ. Tình hình giá cả hàng hóa lưu thông trên thị trường tương đối ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, không có tình trạng khan hiếm hàng hoá, gây sốt giá. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và dịch vụ năm 2021 trên địa bàn thành phố ước đạt 6.350 tỷ đồng, đạt 132,57% kế

hoạch tỉnh giao, đạt 100,79% kế hoạch HĐND thành phố giao; tăng 914,3 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2020. Lượng khách đến tham quan du lịch và làm việc tại thành phố năm 2021 dự ước có 52.400 lượt khách đến tham quan du lịch trên địa bàn, giảm 147.600 lượt khách, doanh thu ước đạt 62,8 tỷ đồng.

2.2.4. Tài chính - ngân sách

Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/Th.U ngày 15/12/2020 của Thành ủy Điện Biên Phủ về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị năm 2021; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21/12/2020 của HĐND thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố Điện Biên Phủ năm 2021. UBND thành phố đã tổ chức giao chỉ tiêu kế hoạch thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố năm 2021 cho các đơn vị dự toán và UBND các xã, phường; chỉ đạo Chi cục Thuế khu vực thành phố Điện Biên Phủ - Mường Ảng, UBND các xã, phường và các cơ quan đơn vị có liên quan rà soát, quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn, triển khai đồng bộ các giải pháp chống thất thu, nợ đọng, chậm nộp thuế. Ước thực hiện thu ngân sách nội địa 360/314 tỷ đồng, đạt 114,65% dự toán HĐND thành phố giao.

- Về chi ngân sách: Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách. Các cơ quan, đơn vị, xã, phường chủ động cân đối kinh phí được giao để thực hiện các nhiệm vụ, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định. Nâng cao hiệu quả chi ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng huy động ngân sách tại địa bàn. Tiết kiệm chi thường xuyên để chi phòng, chống dịch Covid-19. Công tác chi ngân sách cơ bản đáp ứng các nhiệm vụ chính trị đề ra, nhất là bảo đảm các chính sách an sinh, xã hội; ưu tiên cân đối chi từ nguồn vốn phân cấp cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển thành phố. Tổng chi ngân sách năm 2021 ước đạt 697,97 tỷ đồng, đạt 119,19% so với dự toán tỉnh giao, 108,69% dự toán HĐND thành phố giao.

2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa – xã hội

2.3.1. Giáo dục - đào tạo

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2020-2021, triển khai thực hiện năm học 2021-2022 đảm bảo kế hoạch thời gian của UBND tỉnh, phù hợp với tình hình thực tế và công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Triển khai thực hiện

hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 1, lớp 2 và lớp 6. Tiếp tục duy trì và nâng cao tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, PGGD tiểu học và THCS mức độ III, PCGD xóa mù chữ mức độ II tại 12/12 xã, phường. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp đạt và vượt chỉ tiêu giao; duy trì và nâng cao các tiêu chí của các trường đã đạt chuẩn Quốc gia.

- Toàn thành phố có 55 trường (Mầm non: 27 trường, Tiểu học: 15 trường, Trung học cơ sở: 10 trường, TH-THCS: 3 trường) trong đó có 53 trường đang hoạt động giáo dục (04 trường tư thục) và 2 trường chưa hoạt động giáo dục (Trường MN tư thục Doongsim Kindergarten Hoa Ba, Trường THCS xã Pá Khoang) với 704 lớp với 20.816 học sinh đạt 101,05% KH; có 46/49 trường công lập được công nhận đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 93,87% đạt 100% KH. Cụ thể:

+ Học sinh mầm non: 263 nhóm, lớp với 6.120 trẻ (đạt 96,38% KH); tỷ lệ huy động trẻ đến trường từ 3 đến 36 tháng tuổi đạt 50,7% (so với kế hoạch giao tăng 0,7%); trẻ từ 3 đến 5 tuổi ra lớp đạt 99,9% (tăng 0,4% so với kế hoạch giao); trẻ từ 5 tuổi ra lớp đạt 99,8%.

+ Học sinh Tiểu học: 275 lớp, 8.874 học sinh (đạt 103,23% KH); 99,8% trẻ 6 tuổi vào học lớp 1; 99,8% học sinh 6-10 tuổi học tiểu học;

+ Học sinh THCS: 166 lớp, 5.822 học sinh (đạt 102,99% KH); 99,2% trẻ 11 tuổi vào học lớp 6; 99,6% trẻ từ 11 đến 14 tuổi học THCS. Tỷ lệ trẻ từ 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt 97,83% (tăng 6,03% so với kế hoạch giao).

- Chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục toàn diện ngày một nâng cao, tỷ lệ học sinh chuyển lớp cấp tiểu học đạt 99,8%, cấp THCS đạt 100%; Hoàn thành chương trình tiểu học và tốt nghiệp THCS đạt 100% (tăng 0,2% so với kế hoạch giao); các cuộc thi luôn dẫn đầu cấp tỉnh như: thi học sinh giỏi lớp 9, thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh THCS và các sân chơi trí tuệ trên Internet cấp tỉnh, cấp quốc gia (đối với học sinh tiểu học). Cơ sở vật chất trường lớp được quan tâm đầu tư, trang thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy học và đổi mới giáo dục. Công tác khuyến học, khuyến tài được quan tâm, Trung tâm học tập cộng đồng các phường/xã hoạt động hiệu quả.

2.3.2. Y tế - dân số

- Triển khai thực hiện tốt công tác phòng chống đại dịch Covid-19 và công tác y tế trên địa bàn theo kế hoạch đảm bảo phù hợp với tình hình diễn biến của dịch. Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng lên và thực hiện hiệu quả; trong năm đã thực hiện khám, tư vấn, điều trị cho 32.000 lượt người bệnh. Đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục về dân số - kế hoạch hóa gia đình, tổ chức tiêm chủng cho trẻ em trong độ tuổi, đúng lịch và an toàn. Phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra 130 cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, qua kiểm tra phát hiện và nhắc nhở các cơ sở vi phạm lỗi chủ yếu về bảo quản thuốc và vừa kê đơn vừa bán thuốc.

- Duy trì tốt các hoạt động truyền thông dân số, gia đình, trẻ em; công tác tuyên truyền vận động và triển khai việc sinh hoạt câu lạc bộ ở các phường, xã; xây dựng và triển khai kế hoạch tháng hành động vì trẻ em năm 2021; tiếp tục thực hiện đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện của trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn thành phố.

2.3.3. Về văn hoá - thông tin - thể dục thể thao

- Tổ chức tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền các chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn, nhiệm vụ chính trị của địa phương, đặc biệt là tuyên truyền Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và phát triển; thực hiện bình xét, công nhận cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa năm 2021 và 5 năm liên tục giai đoạn 2017-2021; 11/12 xã, phường có nhà văn hóa, đạt 91,66%.

- Duy trì ổn định tiếp sóng Đài tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đảm bảo thời lượng và phát huy hiệu quả hệ thống truyền thanh cơ sở phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền trong nhân dân.

- Thành lập và triển khai hoạt động của Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử thành phố; Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động cơ quan Nhà nước năm 2021; Kế hoạch

Phát triển hạ tầng viễn thông cho chuyển đổi số trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021-2025.

- Chỉ đạo các xã phường tổ chức thành công Đại hội Thể dục, thể thao cấp cơ sở Tổ chức thành công giai đoạn I các môn thi đấu trước Đại hội thể dục thể thao thành phố Điện Biên Phủ lần thứ VII, năm 2021.

2.3.4. Giải quyết việc làm, giảm nghèo và công tác an sinh xã hội

- Phối hợp với Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh giới thiệu và giải quyết việc làm cho tại chỗ cho 2.600 lao động, đạt 108,33% kế hoạch HĐND giao; đưa 11 người đi xuất khẩu lao động nước ngoài (trong đó: sang Singapo 01 người; Đài Loan 04 người, Nhật Bản 06 người).

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội, công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em theo quy định; nhân các ngày Lễ, Tết, thành phố đã tiếp nhận và tổ chức trao quà của Chủ tịch nước cho 4.068 lượt đối tượng người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 với tổng số tiền trên 2,1 tỷ đồng; thực hiện hỗ trợ gạo cho các đối tượng hộ nghèo, người già cô đơn, trẻ em mồ côi, đối tượng tàn tật nặng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ làm nhà ở cho 12 hộ nghèo và 22 hộ người có công với cách mạng theo Quyết định 22/2021/QĐ-TTg từ các nguồn vận động ủng hộ giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân và nguồn ngân sách nhà nước, với tổng kinh phí 1.250 triệu đồng.

- Tổ chức hội nghị tổng kết công tác giảm nghèo năm 2021; tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thành phố năm 2021 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020) giảm từ 2,9% xuống còn 1,78%, tương ứng với 150 hộ thoát nghèo.

- Tính đến ngày 11/11/2021, tổng số đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ là 747 đối tượng, với tổng kinh phí 1.379,719 triệu đồng.

- Cấp phát thẻ BHYT cho 15.543 lượt đối tượng thuộc người có công, hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em, đối tượng bảo trợ xã hội được cấp thẻ BHYT; số người tham gia BHXH là 17.648 người, ước đạt 78,12 tỷ đồng; số người tham gia BHYT là 78.120 người, ước đạt 79,168 tỷ đồng.

- Tổ chức xét duyệt và đưa vào cai nghiệm bắt buộc tại Trung tâm giáo dục lao động xã hội của tỉnh cho 18 đối tượng, đạt 180% kế hoạch; cai nghiệm tại cộng đồng cho 20 đối tượng, đạt 100% kế hoạch; ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch phòng chống tệ nạn mại dâm trên địa bàn thành phố.

2.3.5. Công tác quản lý Đô thị

** Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch*

Phối hợp với Sở Xây dựng, các nhà tài trợ và đơn vị tư vấn lập 09 đồ án quy hoạch và điều chỉnh cục bộ quy hoạch 03 dự án; ban hành Quy chế quản lý đô thị; quy chế phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực trật tự xây dựng, trật tự đô thị trên địa bàn thành phố.

** Quản lý môi trường đô thị*

- Tăng cường giám sát thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý trên 17.000 tấn rác thải bằng công nghệ đốt rác tại nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, không để tình trạng rác thải tồn đọng qua ngày; quản lý và giám sát vận hành hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố công suất 4.000m³/ngày đêm, xử lý nước rỉ thải tại bãi rác Noong Bua công suất 10m³/ngày đêm; duy trì chăm sóc cây xanh, cây cảnh trên địa bàn. Thực hiện thay thế bóng điện chiếu sáng, chỉnh trang đô thị, phun nước rửa đường, chỉnh trang đô thị phục vụ Đại hội Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

** Quản lý trật tự đô thị và an toàn giao thông*

Tuyên truyền các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác quản lý đô thị, trật tự an toàn giao thông trên địa bàn thành phố. Thực hiện kiểm tra 361 trường hợp; phát hiện vi phạm và lập biên bản 105 trường hợp; qua kiểm tra đã xử lý vi phạm hành chính 05 trường hợp về trật tự xây dựng, 26 trường hợp vi phạm về đất đai; thu nộp ngân sách trên 220 triệu đồng; ngăn chặn kịp thời 08 trường hợp, xử lý khắc phục hậu quả yêu cầu tháo dỡ phần vi phạm 12 trường hợp. Tình hình trật tự an toàn giao thông trong dịp Lễ, Tết và các ngày lễ lớn được đảm bảo; số vụ tai nạn giao thông trên địa bàn thành phố năm 2021 tiếp tục giảm trên cả 03 tiêu chí (số vụ, số người chết, số người bị thương) so với cùng kỳ năm 2020. Qua tuần tra kiểm soát, lực lượng chức năng đã lập biên bản, xử lý vi phạm hành chính 2.253 trường hợp vi phạm các quy định về ATGT.

2.3.6. Công tác Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện quản lý chặt chẽ đất đai theo kế hoạch đã được phê duyệt, tăng cường kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về đất đai. Tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021, lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Thực hiện rà soát các loại đất không phải là rừng nằm trong quy hoạch 3 loại rừng để đưa ra ngoài quy hoạch và bổ sung diện tích rừng tự nhiên vào quy hoạch đất lâm nghiệp. Thực hiện dự án đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã mới sáp nhập từ thành phố Điện Biên về thành phố theo văn bản số 514/UBND-KTN ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh. Trong năm thành phố đã cấp 1.926 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở cho 50 trường hợp với tổng diện tích 7.046,8 m²; giao đất tái định cư trên thực địa cho 939 trường hợp tại điểm tái định cư Khe Chít 1, Khe Chít 2 phường Noong Bua, điểm tái định cư số 3 phường Him Lam; tái định cư số 1, số 3, C13, C13 mở rộng phường Thanh Trường.

2.3.7. Về Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại

a) Quân sự - Quốc phòng

Chỉ đạo lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức luyện tập các phương án bảo vệ các trụ sở, các khu vực trọng điểm về an ninh chính trị, các hoạt động chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Ban hành Chỉ thị về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng năm 2021; xây dựng và triển khai Kế hoạch về công tác giáo dục quốc phòng, an ninh năm 2021. Thường xuyên chỉ đạo thực hiện tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh; củng cố, kiện toàn lực lượng dân quân tự vệ; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ thành phố vững chắc. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện. Đăng ký, quản lý thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, tuyển quân đạt 100%; tiến hành phúc tra, đăng ký, quản lý quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật theo đúng quy định. Phối hợp hiệp đồng với các lực lượng tổ chức thành công Diễn tập Khu vực phòng thủ cấp

thành phố năm 2021, đảm bảo an toàn về người và vũ khí, trang thiết bị trong diễn tập, kết quả đạt xuất sắc.

b) An ninh trật tự

- Chủ động nắm bắt tình hình, làm tốt công tác tham mưu, xây dựng phương án, kế hoạch bảo đảm an toàn tuyệt đối khu vực trọng điểm về an ninh chính trị, các sự kiện chính trị, văn hóa - xã hội. Tập trung lực lượng rà soát, xác minh và gửi yêu cầu tra cứu đối với 513 người là nhân sự ứng cử Đại biểu HĐND thành phố và cấp xã, phường. Thực hiện các biện pháp khoanh vùng, lập chốt kiểm dịch, truy vết thân tộc các F1, F2, các trường hợp liên quan đến dịch bệnh Covid-19; bảo vệ các khu cách ly tập trung, các khu dân cư đang bị phong tỏa. Thực hiện hiệu quả 02 dự án của Chính phủ: Dự án Dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án cấp thẻ căn cước công dân trên địa bàn.

- Tình hình trật tự xã hội trên địa bàn được giữ vững ổn định, không có trọng án xảy ra, không có tụ điểm phức tạp về TTXH, tuy nhiên tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật trên địa bàn thành phố vẫn còn diễn biến phức tạp; phát hiện, bắt giữ 150 vụ bằng 174 đối tượng tội phạm về ma túy (tăng 49 vụ bằng 52 đối tượng so với năm 2020).

c) Đối ngoại

Duy trì mối quan hệ với các thành phố, thị xã, huyện trong và ngoài tỉnh và các thành phố trong Hiệp hội Đô thị miền núi phía Bắc; do tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục có diễn biến phức tạp ảnh hưởng nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam cũng như các nước trong khu vực và trên thế giới đều thực hiện các biện pháp cấp bách để phòng chống dịch, vì vậy năm 2021 thành phố Điện Biên Phủ không tổ chức hội nghị thường niên Hiệp hội Đô thị miền núi phía Bắc, các đoàn đi công tác, dự hội nghị, hội thảo với huyện Giang Thành, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc và thành phố Luông Pha Bang, Tỉnh Luông Pha Bang; huyện Mường Khoa, tỉnh Phông Sa Ly, nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.

2.4. Đánh giá chung

2.4.1. Mặt đạt được

Năm 2021, là năm diễn ra Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 -

2026; là năm đầu tiên triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ VII và Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, bảo đảm Quốc phòng - An ninh 5 năm giai đoạn 2021-2026 của thành phố.

Thành phố Điện Biên Phủ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021 trong bối cảnh đại dịch covid-19 tiếp tục bùng phát đã tác động trực tiếp tới đời sống của nhân dân và ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Trong điều kiện đó, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị thành phố, sự chủ động, tích cực triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, sự ủng hộ linh hoạt phù hợp với từng thời điểm, từng cấp độ của tình hình dịch bệnh thành phố đã cơ bản chỉ đạo điều hành thực hiện đạt hiệu quả mục tiêu kép theo sự Chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh: vừa phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế xã hội trong trạng thái bình thường mới; đặc biệt thành phố đã quyết liệt chỉ đạo triển khai hoàn thành công tác GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Điện Biên và thực hiện có hiệu quả tiến độ các dự án trọng điểm trên địa bàn như: dự án đường 60m, dự án Hạ tầng kỹ thuật khung dọc trục 60m....

2.4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế không ổn định; nhiều ngành dịch vụ phục hồi chậm (dịch vụ du lịch, vận tải hành khách, dịch vụ vui chơi giải trí, ...); chỉ số giá tiêu dùng tăng khá cao nhất là ở các nhóm giao thông và vật liệu xây dựng.

- Việc áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới vào trồng trọt, chăn nuôi còn chậm và thiếu đồng bộ.

- Tình hình triển khai thực hiện một số dự án trọng điểm còn chậm, chưa đảm bảo theo tiến độ đề ra; việc triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng một số dự án trọng điểm còn rất chậm. Công tác quản lý, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng của một số chủ đầu tư còn hạn chế; giải ngân vốn đầu tư trong năm có thời điểm còn chậm.

- Công tác quản lý đất đai, trật tự đô thị, bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố còn hạn chế, vẫn có các trường hợp vi phạm về san lấp đất cải tạo mặt

bằng, tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xây dựng nhà trái phép, sai nội dung giấy phép, vi phạm chỉ giới quy hoạch và việc bày bán hàng trên hành lang đường bộ, sử dụng lòng đường làm đám cưới, đám tang, tổ chức sự kiện, lắp dựng biển quảng cáo, lấn chiếm không gian kiến trúc đô thị còn xảy ra.

- Tiến độ giải quyết một số đơn thư có tính chất phức tạp, trả lời ý kiến kiến nghị của cử tri, nhất là các vụ việc liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng còn kéo dài, chưa được giải quyết dứt điểm, có nội dung chưa đạt yêu cầu.

- Chất lượng, hiệu quả dạy và học trực tuyến còn hạn chế, nhất là ở bậc tiểu học và khu vực chưa có điều kiện, nhiều hộ gia đình, học sinh, nghèo không có điều kiện trang bị máy tính, mạng để học tập trực tuyến,...Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng đủ yêu cầu phát triển.

- Đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh; nhiều lao động có việc làm ổn định từ các năm trước tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, các cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp ở ngoài tỉnh đã nghỉ việc và trở về địa phương là thách thức lớn đối với phát triển kinh tế, đảm bảo ổn định xã hội, đảm bảo an sinh xã hội.

- Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng còn nhiều bất cập, tình trạng phá rừng, khai thác gỗ còn diễn biến phức tạp. Tình trạng vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản vẫn còn xảy ra.

- Tình trạng tuyên truyền đạo trái phép và tuyên truyền tư tưởng trái chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước vẫn tiềm ẩn yếu tố phức tạp; tình hình tội phạm về ma túy ngày càng tinh vi và mạnh động hơn.

b) Nguyên nhân

* Nguyên nhân khách quan:

- Do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế và đời sống xã hội; hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng, một số hộ kinh doanh, doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, cắt giảm lao động; các hoạt động, sự kiện văn hóa, lễ hội, du lịch, dịch vụ bị đình hoãn...

- Nguồn lực đầu tư phát triển chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội, việc huy động các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách còn hạn chế; việc bố trí nguồn vốn của Trung ương, của Tỉnh cho thành phố để thực hiện các dự án trọng điểm chưa kịp thời.

- Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực quy hoạch, xây dựng trật tự đô thị của một số tổ chức, cá nhân còn hạn chế, chưa nghiêm túc thực hiện các quyết định xử phạt hành chính của cơ quan có thẩm quyền.

- Hệ thống văn bản pháp luật về đất đai nhiều, một số quy định chưa cụ thể nên khó khăn khi áp dụng. Công tác lưu trữ một số hồ sơ qua các thời kỳ không đầy đủ, việc bàn giao khi thay đổi địa giới hành chính chưa chặt chẽ nên khó khăn khi thu thập hồ sơ để giải quyết đơn thư của công dân.

- Một số cơ chế, chính sách chưa phù hợp với thực tế (Chính sách về đền bù, giải phóng mặt bằng) dẫn đến phát sinh số lượng lớn đơn thu lớn (tăng 92% so với năm 2020); quỹ đất tái định cư để phục vụ công tác Giải phóng mặt bằng chưa được đầu tư xây dựng kịp thời.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Vai trò của người đứng đầu về thực hiện chức trách nhiệm vụ ở một số cơ quan, đơn vị và xã, phường chưa được phát huy; thiếu sự chủ động, tích cực trong thực thi công vụ; năng lực, ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế vẫn còn tình trạng né tránh, đùn đẩy.

- Công tác kiểm tra đôn đốc nắm tiến độ để chủ động tham mưu đề xuất xử lý, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện ở một số cơ quan, đơn vị thành phố chưa kịp thời, thiếu quyết liệt, quyết tâm trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Công tác tham mưu, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của một số phòng, ban, cơ quan và phường, xã chất lượng còn thấp; không đảm bảo tiến độ theo kế hoạch. Công tác phối hợp giữa một số cơ quan, phòng, ban chưa chặt chẽ, chưa hiệu quả làm ảnh hưởng đến công việc.

- Trình độ chuyên môn, năng lực của một số cán bộ, công chức, viên chức của một số phòng, ban, đơn vị và xã, phường còn hạn chế.

- Công tác quản lý về trật tự đô thị, quản lý đất đai, bảo vệ môi trường của UBND các xã, phường còn hạn chế, chưa chủ động, chưa kịp thời phát hiện xử lý, còn để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 08/06/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Điện Biên Phủ và Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, năm 2021 trên địa bàn thành phố sẽ thực hiện 88 công trình, dự án.

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2021 như sau:

- Đã thực hiện trong năm 2021: 29/87 công trình (đạt 33,33% về số lượng công trình dự án) với tổng diện tích đã thực hiện là 300,28 ha. Cụ thể các công trình, dự án như sau:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Mã	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý
1	Đầu tư xây dựng bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ (Đợt 2)	phường Thanh Trường	DGT	0,52	Quyết định 1199/QĐ-UBND ngày 09/07/2021 Cho phép Ban quản lý Bến xe tỉnh Điện Biên thuê đất để thực hiện dự án: Bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ tại địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (đợt 2).
2	Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 5 (tổ dân phố 7 cũ)	phường Mường Thanh	DSH	0,04	Quyết định 72/QĐ-UBND ngày 20/08/2021 Về việc giao đất cho Tập thể nhân dân tổ dân phố 5, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ để xây dựng Nhà văn hóa tổ dân phố 5
3	Cửa hàng xăng dầu Bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu	xã Nà Tấu	TMD	0,09	
4	Mở rộng Công an thành phố Điện Biên Phủ	phường Nam Thanh	CAN	0,6	Quyết định 1431/QĐ-UBND 09/08/2021 Giao đất cho Công an tỉnh Điện Biên để đầu tư xây dựng bổ sung công trình: Cơ sở làm việc Công an thành phố Điện Biên Phủ
5	Cải tạo và mở rộng	phường Him	TSC	0,72	Quyết định 1728/QĐ-UBND tỉnh

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Mã	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý
	trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Điện Biên Phủ	Lam			Điện Biên thu hồi đất của Trung tâm phát triển quỹ đất tại địa bàn phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên và giao cho UBND thành phố Điện Biên Phủ để giao đất tái định cư Dự án cải tạo và mở rộng trụ sở thành ủy, HĐND - UBND thành phố Điện Biên Phủ.
6	Cơ quan thường trú báo Quân đội nhân dân tại Điện Biên	phường Noong Bua	DTS	0,05	Quyết định 3028/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 Giao đất cho Báo Quân đội nhân dân để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cơ quan thường trú Báo Quân đội nhân dân tại Tây Bắc trên địa bàn phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.
7	Xây dựng điểm tái định cư số I, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (Điểm tái định cư mở rộng sân bay số 1 bao gồm: nhà văn hóa 1+2, trường mầm non, trường liên cấp C1-C2...)	phường Thanh Trường	ODT	12,72	Quyết định 1616/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 Giao đất cho Ban Quản lý dự án các công trình thành phố Điện Biên Phủ để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng Điểm tái định cư số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên tại địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (đợt 1).
8	Xây dựng điểm tái định cư số III, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...)	phường Thanh Trường	ODT	4,773	Quyết định 1389/QĐ-UBND ngày 05/08/2021 Giao đất cho Ban Quản lý dự án các công trình thành phố Điện Biên Phủ để thực hiện dự án Điểm tái định cư số III dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên tại địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ.
9	Xây mới trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh	phường Noong Bua	TSC	0,3	Quyết định 23/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 Giao đất cho Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng ngành Bảo hiểm xã hội để xây dựng công trình Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh Điện Biên tại địa bàn phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (đợt 2). 0,5ha
10	Cục thống kê tỉnh	phường Noong Bua	TSC	0,16	Quyết định 238/QĐ-UBND ngày 02/03/2021 Giao đất cho Cục Thống kê tỉnh Điện Biên để làm Trụ sở làm việc tại địa bàn phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Mã	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý
					Biên
11	Xây dựng khu kỹ thuật tổng hợp bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	phường Him Lam	CQP	0,25	
12	Dự án Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4 thành phố Điện Biên Phủ	phường Nam Thanh, Mường Thanh	ODT	6,89	
13	Điểm tái định cư Him Lam WB	phường Him Lam	ODT	5,42	
14	Điểm tái định cư đường 60m (khu công viên trẻ thơ)	phường Him Lam	ODT	0,12	
15	Xây dựng điểm tái định cư C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...)	phường Thanh Trường	ODT	3,17	
16	Điểm tái định cư số 3 dự án nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên (Bổ sung điểm tái định cư C13 mở rộng phường Thanh trường)	phường Thanh Trường	ODT	3,82	
17	Điểm tái định cư thuộc dự án: Cải tạo và nâng cấp Trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Điện Biên Phủ	phường Him Lam	ODT	0,012	
18	Dự án Khu đất xây dựng Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ	phường Mường Thanh		1,35	
19	Hạ tầng kỹ thuật khung trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60 m (bao gồm: tái định cư số 1,2,3 phường Him Lam và Tái định cư	phường Him Lam, Noong Bua	DGT	21,5	

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Mã	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý
	Phiêng Bua phường Noong Bua,...)				
20	Nâng cấp đường vào khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng	xã Thanh Minh	DGT	6,59	
21	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030)	phường Thanh Trường, Thanh Bình	DGT	201,39	
22	Đường 60 m	phường Him Lam, Noong Bua	DGT	10,8	
23	Xây dựng tuyến đường từ cầu A1 - Cầu C4	phường Mường Thanh, Nam Thanh	DGT	3,34	
24	Xây dựng công viên Hồ điều hòa	phường Noong Bua	DKV	5,26	
25	Trung tâm giao lưu Văn hóa và Thông tin Du lịch Điện Biên Phủ	phường Thanh Trường	DVH	1,57	
26	Chợ tạm Mường Thanh	phường Mường Thanh	DCH	0,32	
27	Xây dựng Nghĩa trang thanh niên xung phong	phường Thanh Trường	NTD	0,07	
28	Xây mới nhà văn hóa cụm Noong Hòm	Xã Thanh Minh	DSH	0,04	
29	Dự án trồng hoa Anh Đào và du lịch sinh thái Pá Khoang	Xã Pá Khoang	NHK	7,33	
	TỔNG			300,28	

- Chưa thực hiện và dự kiến chuyển tiếp: 46/86 công trình, dự án chưa thực hiện dự kiến chuyển tiếp sang năm 2022 để thực hiện tiếp, cụ thể các công trình dự án như sau:

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã/ phường)	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			
1	Thao trường huấn luyện xã Mường Phăng	xã Mường Phăng	5,00	
2	Xây dựng công trình Quốc phòng phường Him Lam	phường Him Lam	1,00	
3	Thao trường huấn luyện xã Thanh Minh	xã Thanh Minh	5,00	
4	Mở rộng trụ sở công an Phường Nam Thanh	phường Nam Thanh	0,03	
5	Xây dựng công an phường Mường Thanh	phường Mường Thanh	0,16	
6	Xây dựng công an xã Thanh Minh	xã Thanh Minh	0,16	
7	Xây dựng công an xã Nà Nhạn	xã Nà Nhạn	0,2	
8	Xây dựng công an xã Mường Phăng	xã Mường Phăng	0,18	
9	Xây dựng công an xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	0,20	
10	Tiểu đoàn cảnh sát cơ động	phường Nam Thanh	3,25	
11	Xây dựng công an phường Noong Bua	phường Noong Bua	0,16	
II	Dự án tái định cư			
1	Xây dựng các khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp QL279B tỉnh Điện Biên	xã Mường Phăng, Nà Tấu	1,18	
III	Đất ở tại đô thị			
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm tái định cư tổ dân phố 14, Phường Thanh Bình	phường Thanh Bình	3,44	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại địa bàn phường Him Lam	phường Him Lam	3,20	
IV	Dự án khu đô thị			
1	Dự án Khu đô thị mới Nam Thanh A	phường Nam Thanh	3,54	
2	Khu đô thị mới và dịch vụ thương mại Nam Thanh B	phường Nam Thanh	5,07	
3	Dự án Khu đô thị mới Him Lam (phía đông đường 60m tại Khu A, bao gồm cả trường học, nhà văn hóa...)	phường Him Lam	21,43	
4	Dự án: Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới, khách sạn và trung tâm thương mại Thanh Trường	phường Thanh Trường	8,95	Dự án đã thực hiện xong công tác GPMB, đưa vào KHSDĐ để giao đất

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã/ phường)	Diện tích (ha)	Ghi chú
5	Dự án: Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới phía Bắc đường Hoàng Văn Thái – Khe Chít	phường Noong Bua	9,28	Dự án đã thực hiện xong công tác GPMB, đưa vào KHSDD để giao đất
6	Dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường	phường Thanh Trường	20,35	Dự án thay đổi nhà đầu tư
V	Đất giao thông			
1	Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B	xã Mường Phăng, Nà Tấu	23,82	
2	Cải tạo nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	xã Thanh Minh	2,11	
3	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên	phường Thanh Trường, Him Lam, Noong Bua, Nam Thanh	39,33	
4	Đường ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Bổ sung nút N2 đến nút N20 khu tái định cư Noong Bua)	phường Him Lam, Noong Bua	2,5	
5	Đoạn tránh đường sân bay nối tổ 1, 2 với tổ 8 phường Thanh Trường	phường Thanh Trường	0,60	
VI	Đất thủy lợi			
1	Đường ống cấp nước thô cho nhà máy nước Thành phố Điện Biên Phủ từ hồ Nậm Khâu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Pôm, xã Thanh Minh	xã Thanh Minh	1,1	
2	Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên	phường Nam Thanh, Thanh Trường, Thanh Bình, Him Lam, Tân Thanh, Mường Thanh	156,71	
3	Mương tiêu thoát nước khu tái định cư đoạn từ Hồ điều hòa Noong Bua (Sau bệnh viện tỉnh) đến cầu D6 khu tái định cư Noong Bua	phường Noong Bua	1,3	
VII	Đất công trình năng lượng			
1	Dự án đường dây 220KV Sơn La- Điện Biên (đoạn qua địa phận Thành phố Điện Biên Phủ)	xã Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Thanh Minh	2,13	
2	Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Điện Biên	xã Thanh Minh	8,36	
3	Dự án trạm biến áp 220KV Điện Biên	xã Thanh Minh	6,3	

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã/ phường)	Diện tích (ha)	Ghi chú
VIII	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
1	Xây mới trụ sở Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại tỉnh Điện Biên	phường Him Lam	0,03	
2	Xây mới trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng	phường Noong Bua	0,2	
IX	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			
1	Dự án đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ	phường Mường Thanh	4,98	Dự án đã thực hiện xong công tác GPMB, đưa vào KHSDD để giao đất
X	Đất sinh hoạt cộng đồng			
1	Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 6 (tổ dân phố 20 cũ)	phường Tân Thanh	0,06	
2	Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 5 (tổ dân phố 14 cũ)	phường Tân Thanh	0,03	
3	Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 3	phường Noong Bua	0,04	
XI	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			
1	Cải tạo nâng cấp một số hạng mục phụ trợ trường THCS Nam Thanh	phường Nam Thanh	0,35	
2	Trại thực nghiệm thực hành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	phường Him Lam	1,56	
3	Xây dựng hoàn trả trường mầm non Thanh Trường thuộc dự án giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	phường Thanh Trường	0,4	
XII	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			
1	Xây dựng Làng trẻ SOS Điện Biên Phủ	phường Thanh Trường	1,95	
XIII	Đất chợ			
1	Nâng cấp cải tạo chợ C13 phường Thanh Trường	phường Thanh Trường	0,16	
XIV	Đất thương mại, dịch vụ			
1	Khu kinh doanh dịch vụ, thương mại	phường Nam Thanh	0,35	
XVI	Đấu giá quỹ đất công ích			
1	Đấu thầu quỹ đất công ích	phường Thanh Trường	4,95	

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã/ phường)	Diện tích (ha)	Ghi chú
XVII	Dự án chuyển tiếp để thực hiện thủ tục giao đất			
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	0,13	
2	Xây mới trường tiểu học Thanh Minh	xã Thanh Minh	1,06	
	TỔNG		352,29	

- Đưa ra ngoài kế hoạch sử dụng đất: Có 12/86 công trình dự án đưa ra ngoài kế hoạch sử dụng đất do một số dự án không còn tính khả thi và một số dự án đã điều chỉnh phạm vi, quy mô, tên dự án, cụ thể các dự án như sau:

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nguyên nhân
1	Đường hầm cát giấu VKTB-KT của lực lượng vũ trang	xã Nà Nhạn	8	Dự án không còn khả thi, đề xuất nghiên cứu vị trí khác
2	Tổ hợp khu đô thị, khách sạn và trung tâm thương mại thành phố Điện Biên Phủ	phường Thanh Trường	9,03	Dự án trùng với dự án: Dự án: Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới, khách sạn và trung tâm thương mại Thanh Trường
3	Dự án nhà ở biệt thự Tây Nam khu hành chính tỉnh Khu B (đọc tuyến NT3)	phường Noong Bua	6,5	Trùng vị trí với dự án Quy hoạch đô thị Noong Bua A
4	Khu dân cư đô thị tổ 7 phường Him Lam	phường Him Lam	4,2	Trùng với dự án: Khu dân cư đô thị Him Lam 7 mới được thông qua tại Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Khu dân cư mới phía Bắc đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít	phường Noong Bua	23,25	Trùng với dự án: “Dự án: Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới phía Bắc đường Hoàng Văn Thái – Khe Chít”
6	Tổ hợp khu đô thị, thương mại dịch vụ, chợ Mường Thanh	phường Mường Thanh	6,75	Tách thành 02 dự án: - Dự án: Khu đô thị Mường Thanh A; - Chợ và thương mại dịch vụ Mường Thanh
7	Khu đất ảnh hưởng tĩnh không phía Bắc sân bay	phường Thanh Trường	2,12	Dự án không có trong danh sách đầu tư công trung hạn, không xác rõ nguồn vốn để thực hiện trong năm 2021

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nguyên nhân
8	Xây dựng trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên	phường Him Lam	0,15	Dự án không có trong danh sách đầu tư công trùng hạ, chưa bố trí được nguồn vốn để thực hiện trong năm 2022
9	Di chuyển bia di tích lịch sử	phường Thanh Trường	0,01	
10	Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 1	phường Thanh Bình	0,02	Các tổ dân phố 1, 2, 3 sáp nhập làm 1 nên không cần xây mới nhà văn hóa.
11	Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ theo hình thức BT	phường Thanh Trường, xã Thanh Minh	41,98	Tách thành 02 dự án: - Dự án: Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - đôi Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía bắc) thành phố Điện Biên Phủ (dự án BT); - Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư hai bên đường Thanh Minh - đôi Độc Lập (dự án khác của dự án BT)
12	Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lú, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	phường Noong Bua	8,82	Nhà đầu tư đăng ký xin thực hiện dự án từ năm 2019, tuy nhiên đến nay Nhà đầu tư chưa có kế hoạch cụ thể thực hiện dự án
	TỔNG		110,83	

*** Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trong năm 2021:**

Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2021 dự kiến thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cho 359 trường hợp các hộ gia đình, cá nhân với diện tích là 6,13 ha. Kết quả thực hiện trong năm 2021 đạt được là 72/359 hộ (đạt 20,06%) với diện tích đã cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là 1,05 ha.

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 08/06/2021 của UBND tỉnh Điện Biên. Đến nay UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất tính đến 31/12/2021 như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.942,69	27.379,48	436,79	101,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.506,73	3.707,30	200,57	105,72
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.714,86</i>	<i>1.897,74</i>	<i>182,88</i>	<i>110,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.062,73	9.160,50	97,77	101,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	541,46	598,27	56,81	110,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.280,23	7.297,41	17,18	100,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.820,18	2.316,05	-504,13	82,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.170,88	3.695,74	524,86	116,55
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.439,32</i>	<i>3.328,14</i>	<i>888,81</i>	<i>136,44</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	554,71	600,22	45,51	108,20
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,77	3,98	-1,79	68,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.695,76	3.258,13	-437,63	88,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	523,08	511,77	-11,31	97,84
2.2	Đất an ninh	CAN	136,62	133,57	-3,05	97,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,93	40,23	-22,70	63,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,20	7,45	-0,75	90,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	5,07	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.330,93	982,84	-348,08	73,85
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>782,13</i>	<i>492,80</i>	<i>-289,33</i>	<i>63,01</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>125,27</i>	<i>81,15</i>	<i>-44,12</i>	<i>64,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>9,13</i>	<i>10,84</i>	<i>1,71</i>	<i>118,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,01</i>	<i>14,62</i>	<i>1,61</i>	<i>112,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo</i>	<i>DGD</i>	<i>62,96</i>	<i>64,71</i>	<i>1,75</i>	<i>102,78</i>

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<i>dục và đào tạo</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,46	7,59	0,13	101,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	61,47	41,60	-19,87	67,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,93	5,92	-0,01	99,82
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	169,56	170,58	1,02	100,60
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,11	5,02	-0,09	98,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,75	81,47	1,72	102,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,11	0,11		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,95	2,23	0,28	114,44
-	Đất chợ	DCH	4,23	4,20	-0,03	99,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,91	4,36	-0,55	88,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,28	6,57	-5,71	53,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	298,26	276,59	-21,67	92,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	425,95	396,21	-29,74	93,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,84	24,08	-7,76	75,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,79	7,58	1,79	130,84
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,79	215,35	12,56	106,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,97	645,99	0,02	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,47	0,00	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,34	20,19	0,85	104,38

Tổng diện tích tự nhiên đến 31/12/2021 là 30.657,79 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt năm 2021.

1.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đến năm 2021 là 26.942,69 ha, diện tích thực hiện là 27.379,48 ha, đạt 101,62%, cao hơn 436,79 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

* **Đất trồng lúa:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 3.506,73 ha, diện tích thực hiện là 3.707,30 ha, đạt 105,72%, cao hơn 200,57 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 là 1.714,86 ha, diện tích thực hiện là 1.897,74 ha, đạt 110,66%, cao hơn 182,88 ha so kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất trồng lúa giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Xây dựng các khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp QL279B tỉnh Điện Biên;

+ Điểm tái định cư Him Lam WB;

+ Xây dựng điểm tái định cư số I, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (Điểm tái định cư mở rộng sân bay số 1 bao gồm: nhà văn hóa 1+2, trường mầm non, trường liên cấp C1-C2...);

+ Dự án Khu đô thị mới Him Lam (phía đông đường 60m tại Khu A, bao gồm cả trường học, nhà văn hóa...); ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất trồng lúa cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 9.062,73 ha, diện tích thực hiện là 9.160,50 ha, đạt 101,08%, cao hơn 97,77 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Cải tạo nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son);

+ Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên;

- + Cửa hàng xăng dầu Bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu;
- + Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lú, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- + Dự án trồng hoa Anh Đào và du lịch sinh thái Pá Khoang; ...
- Tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 01 công trình, dự án: Cửa hàng xăng dầu Bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu. Do đó, đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* ***Đất trồng cây lâu năm***: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 541,46 ha, diện tích thực hiện là 598,27 ha, đạt 110,49%, cao hơn 56,81 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất trồng cây lâu năm giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường;
- + Hạ tầng kỹ thuật khung trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60 m (bao gồm: tái định cư số 1,2,3 phường Him Lam và Tái định cư Phiêng Bua phường Noong Bua,...);
- + Xây dựng công viên Hồ điều hòa;
- + Trung tâm giao lưu Văn hóa và Thông tin Du lịch Điện Biên Phủ;
- + Đầu tư xây dựng bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ (Đợt 2); ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 01 công trình, dự án: Đầu tư xây dựng bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ (Đợt 2). Do đó, đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* ***Đất rừng phòng hộ***: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 7.280,23 ha, diện tích thực hiện là 7.297,41 ha, đạt 100,24%, cao hơn 17,18 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất rừng phòng hộ giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Đường hầm cát giấu VKTB-KT của lực lượng vũ trang;

+ Nâng cấp đường vào khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng;

+ Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B;

+ Cải tạo nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son);

+ Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên; ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất rừng phòng hộ cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất rừng đặc dụng:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 2.820,18 ha, diện tích thực hiện là 2.316,05 ha, đạt 82,12% so với kế hoạch được duyệt.

* **Đất rừng sản xuất:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 3.170,88 ha, diện tích thực hiện là 3.695,74 ha, đạt 116,55%, cao hơn 524,86 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất rừng sản xuất giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Xây dựng công an phường Noong Bua;

+ Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 6 (tổ dân phố 20 cũ);

+ Xây mới trường tiểu học Thanh Minh;

+ Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ theo hình thức BT;

+ Xây dựng công trình Quốc phòng phường Him Lam; ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất rừng sản xuất cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 554,71 ha, diện tích thực hiện là 600,22 ha, đạt 108,20%, cao hơn 45,51 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất nuôi trồng

thủy sản giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Diêm tái định cư Him Lam WB;
 - + Hạ tầng kỹ thuật khung trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60 m (bao gồm: tái định cư số 1,2,3 phường Him Lam và Tái định cư Phiêng Bua phường Noong Bua,...);
 - + Xây dựng công viên Hồ điều hòa;
 - + Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B;
 - + Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên; ...
- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất nuôi trồng thủy sản cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất nông nghiệp khác:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 5,77 ha, diện tích thực hiện là 3,98 ha, đạt 68,95%, thấp hơn 1,79 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất nông nghiệp khác tăng để thực hiện Dự án trồng hoa Anh Đào và du lịch sinh thái Pá Khoang.

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất nông nghiệp khác thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 3.695,76 ha, diện tích thực hiện 3.258,13 ha, đạt 88,16%, thấp hơn 437,63 ha so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

* **Đất quốc phòng:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 523,08 ha, diện tích thực hiện là 511,77 ha, đạt 97,84%, thấp hơn 11,31 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất quốc phòng tăng để thực hiện Dự án:

- + Đường hầm cát giấu VKTB-KT của lực lượng vũ trang;

- + Thao trường huấn luyện xã Mường Phăng;
- + Xây dựng khu kỹ thuật tổng hợp bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh;
- + Xây dựng công trình Quốc phòng phường Him Lam.

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất quốc phòng thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* ***Đất an ninh***: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 136,62 ha, diện tích thực hiện là 133,57 ha, đạt 97,76%, thấp hơn 3,05 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất an ninh tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Xây dựng công an xã Thanh Minh;
- + Xây dựng công an xã Mường Phăng;
- + Mở rộng Công an thành phố Điện Biên Phủ;
- + Xây dựng công an xã Pá Khoang;
- + Xây dựng công an phường Noong Bua; ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 01 công trình, dự án: Mở rộng Công an thành phố Điện Biên Phủ. Do đó, đất an ninh thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* ***Đất thương mại, dịch vụ***: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 62,93 ha, diện tích thực hiện là 40,23 ha, đạt 63,92%, thấp hơn 22,70 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Cửa hàng xăng dầu Bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu;
- + Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lú, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- + Khu kinh doanh dịch vụ, thương mại; ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 01 công trình, dự án: Cửa hàng xăng dầu Bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu. Do đó, đất thương mại, dịch vụ thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 8,20 ha, diện tích thực hiện là 7,45 ha, đạt 90,83%, thấp hơn 0,75 ha so với kế hoạch được duyệt.

* **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 5,07 ha, diện tích thực hiện là 5,07 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

* **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.330,93 ha, diện tích thực hiện là 982,84 ha, đạt 73,85%, thấp hơn 348,08 ha so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất giao thông:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 782,13 ha, diện tích thực hiện là 492,80 ha, đạt 63,01%, thấp hơn 289,33 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất giao thông tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Nâng cấp đường vào khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng;

+ Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B;

+ Xây dựng tuyến đường từ cầu A1 - Cầu C4;

+ Đường ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Bổ sung nút N2 đến nút N20 khu tái định cư Noong Bua);

+ Đầu tư xây dựng bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ (Đợt 2); ...

Tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 01 công trình, dự án: Đầu tư xây dựng bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ (Đợt 2). Do đó, đất giao thông thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất thủy lợi:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 125,27 ha, diện tích thực hiện là 81,15 ha, đạt 64,78%, thấp hơn 44,12 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất thủy lợi tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Đường ống cấp nước thô cho nhà máy nước Thành phố Điện Biên Phủ từ hồ Nậm Khâu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Póm, xã Thanh Minh;

+ Mương tiêu thoát nước khu tái định cư đoạn từ Hồ điều hòa Noong Bua (Sau bệnh viện tỉnh) đến cầu D6 khu tái định cư Noong Bua; ...

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất thủy lợi thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hoá*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 9,13 ha, diện tích thực hiện là 10,84 ha, đạt 118,78%, cao hơn 1,71 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá giảm để thực hiện dự án: Chợ tạm Mường Thanh.

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất xây dựng cơ sở văn hoá cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 13,01 ha, diện tích thực hiện là 14,62 ha, đạt 112,36%, cao hơn 1,61 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Tổ hợp khu đô thị, thương mại dịch vụ, chợ Mường Thanh;

+ Dự án Khu đô thị mới Him Lam (phía đông đường 60m tại Khu A, bao gồm cả trường học, nhà văn hóa...);

+ Cơ quan thường trú báo Quân đội nhân dân tại Điện Biên;

+ Cục thống kê tỉnh;

+ Xây dựng điểm tái định cư C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...);...

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất xây dựng cơ sở y tế cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 62,96 ha, diện tích thực hiện là 64,71 ha, đạt 102,78%, cao hơn 1,75 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Xây dựng công an xã Thanh Minh;
- + Diêm tái định cư số 3 dự án nâng cấp, cải tạo cảng hàng không Điện Biên (Bổ sung diêm tái định cư C13 mở rộng phường Thanh trường);
- + Xây dựng Làng trẻ SOS Điện Biên Phủ;
- + Xây dựng Nghĩa trang thanh niên xung phong;
- + Xây dựng diêm tái định cư C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...);...

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 7,46 ha, diện tích thực hiện là 7,59 ha, đạt 101,70%, cao hơn 0,13 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Tổ hợp khu đô thị, khách sạn và trung tâm thương mại thành phố Điện Biên Phủ;
- + Dự án Khu đô thị mới Him Lam (phía đông đường 60m tại Khu A, bao gồm cả trường học, nhà văn hóa...);...

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất công trình năng lượng*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 61,47 ha, diện tích thực hiện là 41,60 ha, đạt 67,68%, thấp hơn 19,87 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất công trình năng lượng tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Dự án đường dây 220KV Sơn La- Điện Biên (đoạn qua địa phận Thành phố Điện Biên Phủ);

+ Dự án trạm biến áp 220KV Điện Biên;

+ Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Điện Biên; ...

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất công trình năng lượng thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 5,93 ha, diện tích thực hiện là 5,92 ha, đạt 99,82% so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 169,56 ha, diện tích thực hiện là 170,58 ha, đạt 100,60%, cao hơn 1,02 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa giảm để thực hiện 1 số công trình, dự án như:

+ Xây dựng điểm tái định cư số III, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...);

+ Khu đất ảnh hưởng tĩnh không phía Bắc sân bay;

+ Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);...

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất có di tích lịch sử - văn hóa cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 5,11 ha, diện tích thực hiện là 5,02 ha, đạt 98,21%, thấp hơn 0,09 ha so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 79,75 ha, diện tích thực hiện là 81,47 ha, đạt 102,16%, cao hơn 1,72 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Xây dựng điểm tái định cư số III, dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...);

+ Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030);

+ Dự án trạm biến áp 220KV Điện Biên;...

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 0,11 ha, diện tích thực hiện là 0,11 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1,95 ha, diện tích thực hiện là 2,23 ha, đạt 114,44%, cao hơn 0,28 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội giảm để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030).

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất chợ*: diện tích theo kế hoạch được duyệt là 4,23 ha, diện tích thực hiện là 4,20 ha, đạt 99,35%, thấp hơn 0,03 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất chợ tăng để thực hiện 1 số công trình, dự án như:

+ Nâng cấp cải tạo chợ C13 phường Thanh Trường; ...

Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất chợ thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất sinh hoạt cộng đồng:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 4,91 ha, diện tích thực hiện là 4,36 ha, đạt 88,86%, thấp hơn 0,55 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 2;
- + Xây mới nhà văn hóa bản Noong Chứn;
- + Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 6 (tổ dân phố 20 cũ);
- + Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 5 (tổ dân phố 7 cũ); ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 01 công trình, dự án: Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 5 (tổ dân phố 7 cũ). Do đó, đất sinh hoạt cộng đồng thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 12,28 ha, diện tích thực hiện là 6,57 ha, đạt 53,54%, thấp hơn 5,71 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Xây dựng công viên Hồ điều hòa; ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất khu vui chơi, giải trí công cộng thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất ở tại nông thôn:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 298,26 ha, diện tích thực hiện là 276,59 ha, đạt 92,73%, thấp hơn 21,67 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất ở tại nông thôn tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Xây dựng các khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp QL279B tỉnh Điện Biên; ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất ở tại nông thôn thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất ở tại đô thị:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 425,95 ha, diện tích thực hiện là 396,21 ha, đạt 93,02%, thấp hơn 29,74 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất ở tại đô thị tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Khu dân cư mới phía Bắc đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít;
- + Dự án Khu đô thị mới Him Lam (phía đông đường 60m tại Khu A, bao gồm cả trường học, nhà văn hóa...);
- + Khu dân cư đô thị tổ 7 phường Him Lam; ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất ở tại đô thị thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 31,84 ha, diện tích thực hiện là 24,08 ha, đạt 75,63%, thấp hơn 7,76 so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Xây dựng trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên;
- + Cục thống kê tỉnh; ...

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất xây dựng trụ sở cơ quan thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 5,79 ha, diện tích thực hiện là 7,58 ha, đạt 130,84%, cao hơn 1,79 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

- + Dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường;
- + Xây mới trụ sở Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại tỉnh Điện Biên;
- + Tổ hợp khu đô thị, thương mại dịch vụ, chợ Mường Thanh;...

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 202,79 ha, diện tích thực hiện là 215,35 ha, đạt 106,19%, cao hơn 12,56 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân:

- Theo kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm để thực hiện một số công trình, dự án như:

+ Xây dựng điểm tái định cư C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên (bao gồm: nhà văn hóa,...);

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm tái định cư tổ dân phố 14, Phường Thanh Bình;

+ Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên;

+ Dự án nhà ở biệt thự Tây Nam khu hành chính tỉnh Khu B (dọc tuyến NT3);

+ Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B;...

- Tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được. Do đó, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* **Đất có mặt nước chuyên dùng:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 645,97 ha, diện tích thực hiện là 645,99 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

* **Đất phi nông nghiệp khác:** diện tích theo kế hoạch được duyệt là 0,47 ha, diện tích thực hiện là 0,47 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

1.2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 19,34 ha, diện tích thực hiện 20,19 ha, đạt 104,38 % so với kế hoạch được duyệt.

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Nhìn chung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Điện Biên Phủ được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa

bàn thành phố, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn tồn tại sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phần lớn được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở chuyển tiếp các hạng mục công trình dự án từ các kế hoạch sử dụng đất các năm trước đó (2018, 2019, 2020) và một số công trình dự án còn mang tính chất định hướng dài hạn chưa có kế hoạch cụ thể. Vì vậy, một số hạng mục đăng ký chuyển tiếp còn mang tính chất định hướng dài hạn, chưa bám sát kế hoạch phân bổ nguồn vốn, nên tính khả thi trong kỳ kế hoạch chưa cao.

- Về số lượng công trình dự án thực hiện được trong năm 2021 còn thấp, thực hiện được 30/88 công trình (đạt 34,09% về số lượng công trình dự án).

- Về chỉ tiêu sử dụng đất, bên cạnh các chỉ tiêu đạt và gần đạt so với kế hoạch đã được duyệt vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất vẫn còn thấp như: Đất nông nghiệp khác; Đất thương mại dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; Đất thủy lợi; Đất năng lượng...

- Sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành trong việc quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch chưa được chặt chẽ, thiếu tính đồng bộ, do đó một số quy hoạch, kế hoạch có sự mâu thuẫn chồng chéo nhau.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Nguyên nhân khách quan

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành luật, sự chỉ đạo giữa các bộ, ngành tính thống nhất chưa cao; nên chính quyền địa phương còn lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch, chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của nắng, nóng, khô hạn, mưa lũ thất thường làm cho người dân có xu hướng muốn chuyển đổi từ đất trồng lúa sang lập vườn trồng cây, đào ao nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao để khai thác tiềm năng đất đai.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 trong năm qua đã và đang tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội đối với tỉnh Điện Biên nói chung và thành phố Điện Biên Phủ nói riêng, đặc biệt là ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, nhà thầu dẫn đến nhiều dự án chậm tiến độ so với kế hoạch đề ra.

- Với sự ưu đãi của thiên nhiên, thành phố Điện Biên Phủ có nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú như Hồ Pá Khoang, Hồ Huổi Pha... Bên cạnh đó, còn có nhiều di tích lịch sử gắn với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc như quần thể di tích Chiến thắng Điện Biên Phủ được trải khắp trên địa bàn thành phố và một số huyện lân cận. Do đó thành phố có tiềm năng, lợi thế lớn để phát triển du lịch. Tuy nhiên, với vị trí địa lý cách xa trung tâm Thủ đô cũng như hệ thống hạ tầng giao thông kết nối liên vùng đang trong quá trình nâng cấp do vậy đây cũng là một trong những rào cản thu hút các nhà đầu tư tại Điện Biên nói chung và thành phố Điện Biên Phủ nói riêng.

2. Nguyên nhân

- Sự thiếu hụt nguồn vốn dẫn đến nhiều danh mục công trình được dự kiến thực hiện nhưng không thể xây dựng được.

- Tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, giao mặt bằng nhưng chậm triển khai thực hiện.

- Đối với các xã Nà Tấu, Nà Nhạn, Mường Phăng, Pá Khoang đã lập quy hoạch xây dựng chung nông thôn mới vào thời điểm 2014-2015 với định hướng phát triển nông nghiệp là chủ yếu (tại thời điểm vẫn thuộc huyện Điện Biên). Tuy nhiên, khi sáp nhập về thành phố thì định hướng tổ chức phát triển không gian của 04 xã cần thay đổi để phù hợp với định hướng phát triển quy hoạch chung của thành phố (như Mường Phăng và Pá Khoang định hướng phát triển du lịch, thương mại; xã Nà Tấu và Nà Nhạn định hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp và trung chuyển hàng hóa...). Do đó, trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có một số dự án không còn phù hợp định hướng phát triển chung của thành phố.

- Công tác quản lý đất đai chưa được chặt chẽ nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, chưa kiên quyết giải quyết kịp thời nên còn tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, sử dụng sai mục đích và kém hiệu quả.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Một số công trình chậm thực hiện được do công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn khi người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc trả lại mặt bằng để thi công công trình.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2022 để thực hiện

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tiếp tục chuyển tiếp 46 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang năm 2022, cụ thể như sau:

STT	Danh mục công trình, dự án	Số lượng CTDA	Diện tích (ha)
	Tổng	46	352,29
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	11	15,34
2	Dự án tái định cư	1	1,18
3	Đất ở tại đô thị	2	6,64
4	Dự án khu đô thị	6	68,62
5	Đất giao thông	5	68,36
6	Đất thủy lợi	3	159,11
7	Đất công trình năng lượng	3	16,79
8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	0,23
9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	4,98
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	3	0,13
11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	3	2,31
12	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1	1,95
13	Đất chợ	1	0,16
14	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,35
15	Đấu giá quỹ đất công ích	1	4,95
16	Dự án chuyển tiếp để thực hiện thủ tục giao đất	2	1,19

Chi tiết các công trình dự án như sau:

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Thao trường huấn luyện xã Mường Phăng	xã Mường Phăng	CQP	5,00		5,00	Quyết định số 757/QĐ-BLT ngày 27/11/2012 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2 V/v phê duyệt quy hoạch xây dựng thể trận quân sự trong KVPT của Ban CHQS

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
2	Xây dựng công trình Quốc phòng phường Him Lam	phường Him Lam	CQP	1,00		1,00	
3	Thao trường huấn luyện xã Thanh Minh	xã Thanh Minh	CQP	5,00		5,00	
4	Mở rộng trụ sở công an Phường Nam Thanh	phường Nam Thanh	CAN	0,03		0,03	
5	Xây dựng công an phường Mường Thanh (điều chỉnh vị trí sang trường trung cấp nghề)	phường Mường Thanh	CAN	0,16		0,16	
6	Xây dựng công an xã Thanh Minh	xã Thanh Minh	CAN	0,16		0,16	
7	Xây dựng công an xã Nà Nhạn	xã Nà Nhạn	CAN	0,20		0,20	
8	Xây dựng công an xã Mường Phăng	xã Mường Phăng	CAN	0,18		0,18	
9	Xây dựng công an xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	CAN	0,20		0,20	
10	Tiểu đoàn cảnh sát cơ động	phường Nam Thanh	CAN	3,25		3,25	4272/UBND-TH của UBND tỉnh Điện Biên ngày 09/11/2022 V.v phương án quy hoạch khu đất xây dựng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động thuộc Công an tỉnh Điện Biên
11	Xây dựng công an phường Noong Bua	phường Noong Bua	CAN	0,16		0,16	
II	Dự án tái định cư						
1	Xây dựng các khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo nâng cấp QL279B tỉnh Điện Biên	xã Mường Phăng, Nà Tấu	ONT	1,18		1,18	Quyết định số 916/QĐ- BGTVT ngày 25/3/2016 của Bộ Giao thông vận tải v/v phê duyet dự án: Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL279B, tỉnh Điện Biên. Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Điện Biên

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
III	Đất ở tại đô thị						
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm tái định cư tổ dân phố 14, Phường Thanh Bình	phường Thanh Bình	ODT	3,44		3,44	Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND thành phố Điện Biên Phủ v/v phê duyệt báo cáo KTKT Công trình xây dựng CSHT để đấu giá QSDĐ tổ 14, phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên. Thông báo số 1383/TB-UBND ngày 15/9/2020 để thực hiện dự án: Xây dựng CSHT để đấu giá QSDĐ tổ 14, phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại địa bàn phường Him Lam	phường Him Lam	ODT	3,20		3,20	Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 25/06/2019 UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất trên khu đất 3,32ha tại địa bàn phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ
IV	Dự án khu đô thị						
1	Dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường	phường Thanh Trường	ODT	20,35		20,35	Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 7/11/2018 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng Khu đô thị mới Nam Thanh Trường; Nghị quyết số 97/NQ-

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							HĐND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Dự án Khu đô thị mới Nam Thanh A	phường Nam Thanh	ODT, DHT	3,54		3,54	Kế hoạch 2109/KH-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai các dự án đầu tư phát triển các khu đô thị tạo nguồn thu từ đất đai giai đoạn ngắn hạn năm 2021-2022.
3	Khu đô thị mới và dịch vụ thương mại Nam Thanh B	phường Nam Thanh	ODT, TMD, DHT, DKV	5,07		5,07	Kế hoạch 2109/KH-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai các dự án đầu tư phát triển các khu đô thị tạo nguồn thu từ đất đai giai đoạn ngắn hạn năm 2021-2022.
4	Dự án Khu đô thị mới Him Lam (phía đông đường 60m tại Khu A, bao gồm cả trường học, nhà văn hóa...) Giai đoạn I	phường Him Lam	ODT, DKV, DHT	21,43		21,43	Báo cáo số 79-BC/BCS ngày 20/5/2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Xin chủ trương, ý kiến về Kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đô thị thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2025; Báo cáo số 92-BC/BCS ngày 31/5/2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Xin chủ trương tổ chức triển khai thực hiện một số dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ
5	Dự án: Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới, khách sạn và trung tâm thương mại Thanh Trường	phường Thanh Trường	ODT, TMD	8,95		8,95	Kế hoạch 2109/KH-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai các dự án đầu tư phát triển các khu đô thị tạo nguồn thu từ đất đai giai đoạn ngắn hạn năm 2021-2022.

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
6	Dự án: Giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới phía Bắc đường Hoàng Văn Thái – Khe Chít	phường Noong Bua	ODT, DHT	9,28		9,28	Kế hoạch 2109/KH-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai các dự án đầu tư phát triển các khu đô thị tạo nguồn thu từ đất đai giai đoạn ngắn hạn năm 2021-2022.
V	Đất giao thông						
1	Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B	xã Mường Phăng, Nà Tấu	DGT	23,82		23,82	Quyết định số 916/QĐ-BGTVT ngày 25/3/2016 của Bộ Giao thông vận tải về phê duyệt dự án: Đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL279B, tỉnh Điện Biên. Văn bản số 1030/TTg-NN ngày 04/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ v/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện 06 dự án cấp thiết trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Điện Biên
2	Cải tạo nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	xã Thanh Minh	DGT	2,11		2,11	Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao nhiệm vụ Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Điện Biên
3	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động	phường Thanh Trường, Him Lam, Noong Bua, Nam	DGT	39,33		39,33	Nghị quyết 197/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt chủ trương

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
	lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên	Thanh					đầu tư Dự án đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên
4	Đường ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Bổ sung nút N2 đến nút N20 khu tái định cư Noong Bua)	phường Him Lam, Noong Bua	DGT	2,50		2,50	Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án ổn định dân cư, ổn định phát triển kinh tế xã hội vùng TĐC thủy Điện Sơn La. Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên
5	Đoạn tránh đường sân bay nối tổ 1, 2 với tổ 8 phường Thanh Trường	phường Thanh Trường	DGT	0,60		0,60	Dự án thuộc dự án Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Điện Biên
VI	Đất thủy lợi						
1	Đường ống cấp nước thô cho nhà máy nước Thành phố Điện Biên Phủ từ hồ Nậm Khẩu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Pôm, xã Thanh Minh	xã Thanh Minh	DTL	1,10		1,10	Văn bản số 570/UBND-TH ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Điện Biên v/v đồng ý chủ trương bổ sung dự án: Đường ống cấp nước thô cho nhà máy nước Thành phố Điện Biên Phủ từ hồ Nậm Khẩu Hu đến ngã ba chia nước bản Pa Pôm, xã Thanh Minh vào kế hoạch đầu tư phát triển

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							05 năm thuộc bản Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm 2016-2020 của Cty CP Cấp nước Điện Biên; Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên
2	Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên	phường Nam Thanh, Thanh Trường, Thanh Bình, Him Lam, Tân Thanh, Mường Thanh	DTL	156,7	105,1	156,7	Văn bản số 644/TTg-QHQT ngày 29/5/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Tiểu dự án "Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Điện Biên" sử dụng vốn vay ODA của AFD; Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên
3	Mương tiêu thoát nước khu tái định cư đoạn từ Hồ điều hòa Noong Bua (Sau bệnh viện tỉnh) đến cầu D6 khu tái định cư Noong Bua	phường Noong Bua	DTL	1,30		1,30	
VII	Đất công trình năng lượng						
1	Dự án đường dây 220KV Sơn La-Điện Biên (đoạn qua địa phận Thành phố Điện Biên Phủ)	xã Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Thanh Minh	DNL	2,13		2,13	Quyết định số 263/QĐ-EVNPT ngày 04/3/2020 của Tổng công ty truyền tải Quốc gia về việc giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh tài chính đầu tư xây dựng năm 2020; Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
2	Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Điện Biên	xã Thanh Minh	DNL	8,36		8,36	Quyết định số 1377/QĐ-ENVPNC ngày 10/6/2020 của Tổng công ty điện lực Miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao kế hoạch vốn ĐTXD các dự án lưới điện 110KV cấp điện cho các phụ tải và đường dây 110KV xuất tuyến sau TBA 220KV cho Ban Quản Lý dự án xây dựng điện Miền Bắc; Nghị quyết số 204/NQ- HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên
3	Dự án trạm biến áp 220KV Điện Biên	xã Thanh Minh	DNL	6,30		6,30	Quyết định số 263/QĐ- EVNPT ngày 04/3/2020 của Tổng công ty truyền tải Quốc gia về việc giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh tài chính đầu tư xây dựng năm 2020; Nghị quyết số 204/NQ- HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên
IX	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
1	Xây mới trụ sở Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại tỉnh Điện Biên	phường Him Lam	DTS	0,03		0,03	Thông báo số 544- TB/TU ngày 12/7/2018 của Ban thường vụ tỉnh ủy về lựa chọn vị trí, địa điểm khu đất xây dựng Trụ sở văn phòng thường trú Báo nhân dân tại tỉnh Điện Biên; Văn bản số 2899/CV/VPTW/ND ngày 26/10/2018 của Văn phòng Ban chấp hành Trung ương v/v sử dụng nguồn quỹ đất

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							phát triển hoạt động sự nghiệp của Báo Nhân dân để xây dựng trụ sở các văn phòng thường trú. Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên
2	Xây mới trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng	phường Noong Bua	DTS	0,20		0,20	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh Điện Biên v/v phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu: Trụ sở làm việc trung tâm kiểm định chất lượng tỉnh Điện Biên. Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên
X	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
1	Dự án đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ	phường Mường Thanh	DDT	4,98		4,98	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 HĐND tỉnh Điện Biên về việc thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án: Đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tại chiến dịch Điện Biên Phủ. Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 26/8/2019 của HĐND tỉnh Điện Biên
XI	Đất sinh hoạt cộng đồng						
1	Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 6 (tổ dân phố 20 cũ)	phường Tân Thanh	DSH	0,06		0,06	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 31/7/2017 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách thành phố năm 2017 và nhân dân

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							đóng góp
2	Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 5 (tổ dân phố 14 cũ)	phường Tân Thanh	DSH	0,03		0,03	
3	Xây mới nhà văn hóa tổ dân phố 3	phường Noong Bua	DSH	0,04		0,04	Quyết định số 666/QĐ- TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La; Báo cáo số 126-BC/BCS ngày 16/8/2018 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về việc báo cáo kế hoạch triển khai thực hiện Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên
XII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo						
1	Cải tạo nâng cấp một số hạng mục phụ trợ trường THCS Nam Thanh	phường Nam Thanh	DGD	0,72	0,37	0,35	Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục phụ trợ trường THCS Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ; Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên
2	Trại thực nghiệm thực hành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	phường Him Lam	DGD	1,56		1,56	Văn bản số 1107/UBND-TH ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc vị trí, địa điểm xây dựng Trại thực nghiệm thực hành, Trường Cao

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tur...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							đăng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên
3	Xây dựng hoàn trả trường mầm non Thanh Trường thuộc dự án giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	phường Thanh Trường	DGD	0,40		0,40	Quyết định số 282/QĐ- UBND ngày 09/02/2021 về việc phê duyet Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng hoàn trả trường mầm non Thanh Trường thuộc dự án giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)
XIII	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
1	Xây dựng Làng trẻ SOS Điện Biên Phủ	phường Thanh Trường	DXH	3,37	1,42	1,95	Văn bản số 61/UBND- TH ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phương án quy hoạch khu đất xây dựng Làng trẻ SOS Điện Biên Phủ
XIV	Đất chợ						
1	Nâng cấp cải tạo chợ C13 phường Thanh Trường	phường Thanh Trường	DCH	0,29	0,13	0,16	Quyết định 2768/QĐ- UBND ngày 31/12/2020 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách thành phố Điện Biên Phủ năm 2021
XV	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Khu kinh doanh dịch vụ, thương mại	phường Nam Thanh	TMD	0,35		0,35	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Khu kinh doanh

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							dịch vụ, thương mại
XVI	Đấu giá quỹ đất công ích						
1	Đấu thầu quỹ đất công ích	phường Thanh Trường	ODT	4,95		4,95	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Điện Biên Phủ
XVII I	Dự án chuyển tiếp để thực hiện thủ tục giao đất						
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	TSC	0,13		0,13	Quyết định 629/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của UBND tỉnh Điện Biên Phủ duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang
2	Xây mới trường tiểu học Thanh Minh	xã Thanh Minh	DGD	1,06		1,06	Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 21/02/2022 của UBND TP.Điện Biên Phủ Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng Hạng mục Các công trình hạ tầng xã hội: Trường tiểu học Thanh Minh thuộc dự án: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố ĐBP (giai đoạn 1 và giai đoạn 2), vay vốn WB.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân xác định trong năm 2022

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2022, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bao gồm 60 công trình, dự án. Cụ thể:

STT	Danh mục công trình, dự án	Số lượng CTDA	Diện tích (ha)
	Tổng	59	2.340,38
1	Đất giao thông	8	100,20
2	Đất thủy lợi	2	0,95
3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1	0,5
4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1	12,05

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Danh mục công trình, dự án	Số lượng CTDA	Diện tích (ha)
5	Đất công trình năng lượng	1	0,01
6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,00
7	Đất sinh hoạt cộng đồng	8	0,46
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,87
9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3	2,42
10	Dự án khu đô thị	9	306,72
11	Đất ở tại đô thị	2	0,4
12	Dự án tái định cư	2	13,70
13	Đất thương mại, dịch vụ	5	869,32
14	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1	10,80
15	Đất trồng cây lâu năm	1	1000,00
16	Đầu giá quỹ đất công ích	1	2,50
17	Dự án chuyển tiếp để thực hiện thủ tục giao đất (2022)	11	8,97
18	Các dự án chưa được HĐND tỉnh chấp thuận thông qua nhưng có tính cấp thiết cần thực hiện trong năm 2022	1	0,12

Chi tiết các công trình dự án như sau:

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
B1	Các công trình dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022; Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 08/7/2022						
I	Đất giao thông						
1	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên) nay là thành phố Điện Biên Phủ (thu hồi bổ sung diện	xã Mường Phăng	DGT	10,00		10,00	Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Cang,

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
	<i>tích)</i>						huyện Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, huyện Điện Biên) nay là thành phố Điện Biên Phủ
2	Dự án xây cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị khu vực Trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	phường Noong Bua	DGT	16,39		16,39	Văn bản 1047/QĐ-UBND ngày 16/06/2022 của UBND tỉnh Điện Biên Phê duyệt dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị khu vực Trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên
3	Đường Ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Bổ sung đoạn từ N2 đến N20) (<i>thu hồi bổ sung diện tích</i>)	phường Him Lam, phường Noong Bua	DGT	14,00		14,00	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
4	Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - đôi Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía bắc) thành phố Điện Biên Phủ (dự án BT)	thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên	DGT	18,10		18,10	Dự án đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất tại Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 với diện tích là 41,89ha và Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 17/10/2019 với diện tích 13,2ha, điều chỉnh giảm diện tích 2,9ha và tách làm 2 dự án riêng, để đảm bảo thống nhất dự án được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi với danh mục
5	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư hai bên đường Thanh Minh - đôi Độc Lập (dự án khác của dự án BT)	thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên	ONT	34,10		34,10	

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư... được UBND tỉnh phê duyệt đầu tư)
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
6	Đoạn tránh sân bay nổi từ tổ 1,2 với tổ 8 phường Thanh Trường thuộc dự án: Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (thu hồi bổ sung diện tích)	Phường Thanh Trường	DGT	1,34		1,34	Tờ trình 456/TTr- UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyet điều chỉnh diện tích khoanh vùng khu vực bảo vệ 03 điểm di tích thuộc Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ và thỏa thuận phương án tuyến đường hoàn trả đoạn tránh đường sân bay để thực hiện Dự án xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên
7	Đường bê tông liên bản Nà Pen lên bản Nậm Khẩu Hủ, xã Nà Nhạn	xã Nà Nhạn	DGT	5,80		5,80	Quyết định 48/NQ- HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND TP Điện Biên Phủ Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đường bê tông liên bản Nà Pen lên bản Nậm Khẩu Hủ - xã Nà Nhạn.
8	Đoạn tránh sân bay nổi từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông thuộc dự án: Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện	phường Thanh Trường	DGT	0,47		0,47	Dự án đã được HĐND tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 với diện tích 3,7ha (trên địa bàn huyện Điện Biên); bổ sung diện tích 0,47 trên địa bàn phường Thanh

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
	Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)						Trường, thành phố Điện Biên Phủ
II	Đất thủy lợi						
1	Mương tiêu thoát nước khu tái định cư đoạn từ Hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6 khu tái định cư Noong Bua	phường Noong Bua	DTL	0,95		0,95	Dự án đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất tại Nghị Quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 với diện tích 1,3ha; bổ sung diện tích thu hồi đất là 0,947ha
2	Đường nội đồng và kênh tiêu nước thuộc dự án: Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	phường Thanh Trường	DTL	0,65		0,65	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
III	Đất xây dựng cơ sở văn hoá						
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên (mở rộng)	phường Mường Thanh	DVH	0,50		0,50	Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự Bảo tàng tỉnh Điện Biên
IV	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
1	Dự án: Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng Trung tâm thể thao tỉnh Điện Biên	phường Him Lam	DTT	12,05		12,05	Nghị Quyết số 18/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án: Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên
V	Đất công trình năng lượng						
1	San tải, giảm bán kính cấp điện các TBA phân phối và cải tạo lưới điện hạ áp để nâng cao độ ổn định cung cấp điện khu vực Mường Ảng năm 2022	xã Nà Tấu	DNL	0,01		0,01	Quyết định số 2128/QĐ-EVNNPC ngày 26/8/2021 của Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2022 cho Công ty Điện lực Điện Biên
VI	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
1	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên (giai đoạn 2)	xã Mường Phăng	DDT	3,00		3,00	Quyết định số 4230/QĐ-BNN-KH ngày 29/10/2021 của UBND TP Điện Biên Phủ về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng cơ hạ tầng phục vụ di dời dân cư khẩn cấp khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng						
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Há, xã P. Khoang	xã Pá Khoang	DSH	0,14		0,14	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
2	Xây dựng nhà văn hóa bản Đông Mết 1, xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	DSH	0,05		0,05	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
3	Xây dựng nhà văn hóa bản Bó, xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	DSH	0,05		0,05	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
4	Xây dựng nhà văn hóa bản Sáng, xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	DSH	0,05		0,05	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
5	Xây dựng nhà văn hóa bản Xôm 3, xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	DSH	0,06		0,06	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
6	Xây dựng nhà văn hóa bản Pá Chả, xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	DSH	0,03		0,03	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
7	Xây dựng nhà văn hóa bản Co Thón, xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	DSH	0,04		0,04	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
8	Xây dựng nhà văn hóa bản Ten, xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	DSH	0,04		0,04	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang	xã Pá Khoang	TSC	0,87		0,87	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							Điện Biên
IX	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Điện Biên	phường Noong Bua	DTS	0,71		0,71	Nghị Quyết số 20/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh Điện Biên về chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Điện Biên Dự án đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất tại Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 với diện tích 0,62ha; bổ sung diện tích thu hồi đất là 0,09ha
2	Dự án: Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	phường Noong Bua	DTS	0,85		0,85	Quyết định số 403/QĐ-TANDTC- KHTC ngày 20/11/2020 của Tòa án nhân dân tối cao về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên
3	Nhà khách tỉnh Điện Biên	phường Noong Bua	DTS	0,86		0,86	Nghị Quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án: Nhà khách tỉnh Điện Biên (đưa vào Kế hoạch sử dụng đất

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							giao đất)
X	Dự án khu đô thị						
1	Khu đô thị mới tổ 14 phường Him Lam	phường Tân Thanh và phường Him Lam	ODT	8,30		8,30	Báo cáo số 79- BC/BCS ngày 20/5/2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Điện Biên về việc xin chủ trương, ý kiến về Kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đô thị thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2025; Quyết định số 1884/QĐ- UBND ngày 16/10/2021 của UBND tỉnh phê duyet kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025
2	Dự án khu dân cư đô thị Mường Thanh B	phường Mường Thanh	ODT	2,64		2,64	Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025; Văn bản số 3797/UBND-TH ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc tổ chức triển khai công tác lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư đô thị Mường Thanh B.
3	Khu đô thị mới, phố đi bộ Sân bay Mường Thanh	phường Thanh Trường và Thanh	ODT	24,09		24,09	Dự án : Khu đô thị phố đi bộ - sân bay Mường Thanh đã được HĐND tỉnh chấp thuận tại Nghị

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
		Bình					Quyết số 65/NQ- HĐND ngày 09/12/2021 với diện tích 24,09 ha (Điều chỉnh tên dự án thành Khu đô thị mới,phố đi bộ Sân bay Mường Thanh)
4	Khu đô thị, dịch vụ thương mại Thanh Trường C	phường Thanh Trường	ODT, DHT, TMD	48,47		48,47	Dự án : Khu đô thị mới, dịch vụ thương mại Thanh Trường C đã được HĐND tỉnh chấp thuận tại Nghị Quyết số 65/NQ- HĐND ngày 09/12/2021 với diện tích 48,47 ha (Điều chỉnh tên dự án thành Khu đô thị, dịch vụ thương mại Thanh Trường C)
5	Khu Đô thị mới Him Lam, phía đông đường 60m, khu A (<i>thu hồi bổ sung diện tích</i>)	phường Him Lam	ODT, DHT, TMD	4,16		4,16	Báo cáo số 79- BC/BCS ngày 20/5/2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Điện Biên về việc xin chủ trương, ý kiến về Kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đô thị thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2025
6	Khu đô thị mới, du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao Tây Bắc	phường Thanh Trường	ODT, DHT, TMD	49,10		49,10	Công văn số 3482/UBND-TH ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc tổ chức lập quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới, du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao Tây Bắc; Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							UBND tỉnh phê duyet kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025
7	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ, văn hóa phía Đông thành phố Điện Biên Phủ	phường Noong Bua, Nam Thanh	ODT	130,10		130,10	Báo cáo số 92- BC/BCS ngày 31/5/2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về việc xin chủ trương tổ chức triển khai thực hiện một số dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ; Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của UBND tỉnh phê duyet kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025
8	Khu dân cư đô thị Him Lam 7	phường Him Lam	ODT	3,50		3,50	Báo cáo số 79- BC/BCS ngày 20/5/2021 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về việc xin chủ trương, ý kiến về Kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đô thị thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2025; Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của UBND tỉnh phê duyet kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025
9	Dự án bồi thường giải phóng mặt	phường Noong	ODT, DHT,	36,36		36,36	NQ 89/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
	bằng theo quy hoạch chi tiết để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án khu dân cư đô thị, thương mại dịch vụ gắn với Trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	Bua và xã Thanh Minh	TMD				HĐND tỉnh Điện Biên, đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất của dự án Khu đô thị mới dịch vụ thương mại Noong Bua A tại Nghị Quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 với diện tích 42,65ha, Phường Noong Bua; điều chỉnh tên, địa điểm và giảm diện tích 6,412ha của dự án (để đảm bảo thống nhất tên dự án được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất với danh mục dự án được Ban Thường vụ Tỉnh ủy đồng ý chủ trương đầu tư dự án)
XI	Đất ở tại đô thị						
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại địa bàn phường Him Lam (thu hồi bổ sung diện tích)	phường Him Lam	ODT	0,31		0,31	Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 25/06/2019 UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất trên khu đất 3,32ha tại địa bàn phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ
2	Dự án chỉnh trang đô thị (Khu đất khách sạn hàng không phường)	phường Thanh Bình	ODT	0,09		0,09	Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
	Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ)						tỉnh Điện Biên
XII	Dự án về tái định cư						
1	Dự án xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	phường Noong Bua	ODT	10,50		10,50	Quyết định 3341/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Điện Biên Ban hành Kế hoạch triển khai đầu tư xây dựng và di chuyển các cơ quan tỉnh vào Khu trung tâm hành chính, chính trị tỉnh Điện Biên
2	Quy hoạch tổng thể mặt bằng điểm tái định cư thực hiện dự án đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm	Phường Nam Thanh	ODT	3,20		3,20	Văn bản số 479/UBND-TH ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phươg án quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng điểm tái định cư thực hiện dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm
XIII	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Dự án Chợ Độc Lập và khu đô thị, thương mại, dịch vụ tổng hợp (Chợ Độc Lập và Khu dân cư đô thị Thanh Trường D)	phường Thanh Trường	TMD	4,99		4,99	Quyết định 373/QĐ- UBND ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh Điện Biên Phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Chợ Độc Lập và khu đô thị, thương mại, dịch vụ tổng hợp (Chợ Độc Lập và Khu dân cư đô thị Thanh Trường D)

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
2	Dự án di chuyển trụ sở cơ quan và giải phóng mặt bằng theo quy hoạch chi tiết để thực hiện dự án khu dân cư đô thị Mường Thanh A	phường Mường Thanh	TMD	6,22		6,22	02 dự án được tách ra từ dự án: Trung tâm thương mại và nhà ở thương mại kết hợp công viên cây xanh Chợ Mường Thanh đã được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 22/8/2021 với diện tích 6,75ha, điều chỉnh bổ sung thêm diện tích 1,276ha và tách thành 02 dự án riêng (để đảm bảo thống nhất tên dự án được HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất với danh mục dự án được UBND tỉnh phê duyệt)
3	Dự án Chợ và thương mại dịch vụ Mường Thanh	phường Mường Thanh	TMD	1,80		1,80	
4	Dự án Khu đô thị du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi núi Tà Lèng	Xã Thanh Minh	ONT+ TMD+ DGT	466,30		466,30	Tờ trình 319/TTr-UBND ngày 25/02/2022 của UBND TP Điện Biên Phủ Giao danh mục Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái gắn với cảnh quan ven sông Nậm Rốm, hồ Ta Pô, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ; Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí núi Tà Lèng, xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
5	Tổ hợp, du lịch, vui chơi khu vực hồ Pá Khoang	xã Pá Khoang, Mường Phăng	TMD	390,00		390,00	Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên
XIV	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
1	Mở khai thác đất san lấp Bản Pom Loi, phường Nam Thanh	Phường Nam Thanh	SKS	10,80		10,80	Quyết định 1639/QĐ-UBND ngày 09/09/2021 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc Phê duyet điều chỉnh Kế hoạch các địa điểm, khu vực thăm dò, khai thác, sử dụng đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn thành phố Điện Biên phủ và huyện Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025
XV	Đất trồng cây lâu năm						
1	Đất trồng cây Mắc ca	xã Nà Nhạn	CLN	1000,00		1000,00	văn bản 1491/QĐ- UBND ngày 19/08/2021 của UBND tỉnh Điện Biên Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ
XVI	Đấu giá quỹ đất công ích						
1	Đấu thầu đất công ích tại phường Nam Thanh	Phường Nam Thanh	LUC	2,50		2,50	

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
XVII	Dự án chuyển tiếp để thực hiện thủ tục giao đất (2022)						
1	Cải tạo suối Hồng Lú	Phường Mường Thanh, Noong Bua, Nam Thanh	DTL	3,01		3,01	381 UBND-TNMT ngày 03/03/2022 của UBND TP.Điện Biên Phủ V/v đề nghị giao đất để thực hiện Dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ" giai đoạn 2 (2017 - 2020), Hạng mục: hạng mục: Cải tạo suối Hồng Lú địa phận phường Noong Bua, phường Mường Thanh, phường Nam Thanh - thành phố Điện Biên Phủ
2	Hồ điều hòa sau bệnh viện đa khoa tỉnh	Phường Noong Bua	MNC	4,75		4,75	263 BC-UBND ngày 21/06/2022 của UBND TP.Điện Biên Phủ BC hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình: Hồ điều hòa sau bệnh viện đa khoa tỉnh thuộc dự án: " Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố ĐBP" (giai đoạn 1 và giai đoạn 2), vay vốn WB.
3	Trường mầm non Thanh Trường (WB)	Phường Thanh Trường	DGD	0,38		0,38	Công văn 352/UBND-TNMT ngày 01/03/2022 của UBND TP.Điện Biên Phủ Đề nghị giao đất để thực hiện Dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Tên công trình	Địa điểm (Cấp xã/ phường)	Mã	Diện tích (ha)			Quyết định phê duyet, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư...
				Quy hoạch (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)	
							Điện Biên Phủ" giai đoạn 2 (2017 - 2020), Hạng mục: "Trường mầm non Thanh Trường", Địa điểm: Tổ dân phố 5, phường Thanh Trường - thành phố Điện Biên Phủ
4	Trường mầm non Tà Cáng	xã Nà Tấu	DGD	0,37		0,37	
5	Trường mầm non Nà Tấu	xã Nà Tấu	DGD	0,05		0,05	
6	Trường mầm non Nà Tấu	xã Nà Tấu	DGD	0,16		0,16	
7	Trường mầm non Võ Nguyên Giáp	xã Mường Phăng	DGD	0,03		0,03	
8	Trường mầm non Võ Nguyên Giáp	xã Mường Phăng	DGD	0,06		0,06	
9	Trường mầm non Võ Nguyên Giáp	xã Mường Phăng	DGD	0,05		0,05	
10	Trường mầm non Võ Nguyên Giáp	xã Mường Phăng	DGD	0,05		0,05	
11	Mở rộng UBND phường Thanh Trường	phường Thanh Trường	TSC	0,06		0,06	
B2	Các dự án chưa được HĐND tỉnh chấp thuận thông qua nhưng có tính cấp thiết cần thực hiện trong năm 2022						
1	Trụ sở UBND phường Mường Thanh	phường Mường Thanh	TSC	0,12		0,12	

- Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:

Trong năm 2022, trên địa bàn thành phố có 364 trường hợp xin chuyển mục đích sử dụng. Cụ thể:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Số hộ
1	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ODT phường Him Lam	1,10	77
2	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ODT phường Mường Thanh	0,19	12
3	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ODT phường Nam Thanh	0,55	34
4	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ODT phường Noong Bua	0,56	35
5	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ODT phường Tân Thanh	1,03	68
6	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ODT phường Thanh Bình	0,109	9
7	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ODT phường Thanh Trường	1,35	93
8	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ONT xã Nà Nhạn	0,12	4
9	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ONT xã Nà Tấu	0,14	8
10	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ONT xã Mường Phăng	0,1	3
11	CMD từ đất nông nghiệp sang đất ONT xã Thanh Minh	0,51	21

(Chi tiết các trường hợp đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất có Phụ biểu 01 đính kèm tại trích lục các công trình dự án và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố)

II. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 2: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2022		Năm 2021		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	100,00	30.657,79	100,00	
I	Đất nông nghiệp	NNP	26.400,38	86,11	27.379,48	89,31	-979,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.371,40	11,00	3.707,30	12,09	-335,90
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.596,94</i>	<i>5,21</i>	<i>1.897,74</i>	<i>6,19</i>	<i>-300,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.883,09	25,71	9.160,50	29,88	-1.277,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.543,88	5,04	598,27	1,95	945,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.285,71	23,76	7.297,41	23,80	-11,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.316,05	7,55	2.316,05	7,55	

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2022		Năm 2021		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	3.465,56	11,30	3.695,74	12,05	-230,18
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	R SN	3.147,09	10,27	3.328,14	10,86	-181,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	533,19	1,74	600,22	1,96	-67,03
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,49	0,00	3,98	0,01	-2,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.238,38	13,82	3.258,13	10,63	980,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	522,77	1,71	511,77	1,67	11,00
2.2	Đất an ninh	CAN	137,91	0,45	133,57	0,44	4,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,28	0,97	40,23	0,13	257,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,65	0,02	7,45	0,02	-0,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	0,02	5,07	0,02	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.297,87	4,23	982,84	3,21	315,02
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>732,73</i>	<i>2,39</i>	<i>492,80</i>	<i>1,61</i>	<i>239,93</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>114,12</i>	<i>0,37</i>	<i>81,15</i>	<i>0,26</i>	<i>32,97</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>27,43</i>	<i>0,09</i>	<i>10,84</i>	<i>0,04</i>	<i>16,58</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,49</i>	<i>0,04</i>	<i>14,62</i>	<i>0,05</i>	<i>-1,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>65,65</i>	<i>0,21</i>	<i>64,71</i>	<i>0,21</i>	<i>0,94</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,89</i>	<i>0,04</i>	<i>7,59</i>	<i>0,02</i>	<i>4,30</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>58,39</i>	<i>0,19</i>	<i>41,60</i>	<i>0,14</i>	<i>16,79</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>5,92</i>	<i>0,02</i>	<i>5,92</i>	<i>0,02</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>173,58</i>	<i>0,57</i>	<i>170,58</i>	<i>0,56</i>	<i>3,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,02</i>	<i>0,02</i>	<i>5,02</i>	<i>0,02</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>					
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>81,37</i>	<i>0,27</i>	<i>81,47</i>	<i>0,27</i>	<i>-0,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,11</i>	<i>0,0004</i>	<i>0,11</i>	<i>0,0004</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>4,18</i>	<i>0,01</i>	<i>2,23</i>	<i>0,01</i>	<i>1,95</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,99</i>	<i>0,01</i>	<i>4,20</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,21</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	0,02	4,36	0,01	0,34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	98,91	0,32	6,57	0,02	92,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	392,80	1,28	276,59	0,90	116,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2022		Năm 2021		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	580,85	1,89	396,21	1,29	184,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,20	0,08	24,08	0,08	1,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,14	0,03	7,58	0,02	0,56
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	213,78	0,70	215,35	0,70	-1,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,99	2,11	645,99	2,11	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,002	0,47	0,002	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,04	0,06	20,19	0,07	-1,15

2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2021 là 27.379,48 ha. Đến năm 2022 đất nông nghiệp thực giảm 979,10 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 979,10 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất nông nghiệp là 26.400,38 ha, chiếm 86,11% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

Diện tích năm 2021 là 3.707,30 ha. Đến năm 2022 đất trồng lúa thực giảm 335,90 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất an ninh : 1,90 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 103,13 ha;
- + Đất giao thông : 104,96 ha;
- + Đất thủy lợi : 4,31 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 5,46 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,35 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 3,76 ha;
- + Đất chợ : 0,14 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 23,68 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 17,00 ha;

- + Đất ở tại đô thị : 70,94 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,27 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất trồng lúa là 3.371,40 ha, chiếm 11,00% diện tích đất tự nhiên (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2022 là 1.596,94 ha, chiếm 5,21% diện tích đất tự nhiên).

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2021 là 9.160,50 ha. Đến năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 1.277,41 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 1.277,41 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất trồng cây lâu năm : 1.000,00 ha;
- + Đất quốc phòng : 10,00 ha;
- + Đất an ninh : 0,63 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 24,27 ha;
- + Đất giao thông : 68,40 ha;
- + Đất thủy lợi : 25,36 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 3,35 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,90 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 3,10 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 7,79 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 3,00 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,46 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 29,27 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 51,84 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 47,07 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,74 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,23 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 7.883,09 ha, chiếm 25,71% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2021 là 598,27 ha. Đến năm 2022 đất trồng cây lâu năm thực tăng 945,61 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 54,39 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất an ninh	: 0,20 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 10,50 ha;
+ Đất giao thông	: 17,77 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,50 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 1,00 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,64 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	: 0,98 ha;
+ Đất chợ	: 0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,81 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 18,36 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 1,07 ha.

- Tăng 1.000,00 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang để thực hiện dự án trồng cây Mắc ca tại xã Nà Nhạn.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.543,88 ha, chiếm 5,04% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2021 là 7.297,41 ha. Đến năm 2022 đất rừng phòng hộ thực giảm 11,70 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 11,70 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất giao thông	: 4,25 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,00 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 4,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,30 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất rừng phòng hộ là 7.285,71 ha, chiếm 23,76% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích năm 2021 là 2.316,05 ha. Đến năm 2022 đất rừng đặc dụng không biến động so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất rừng đặc dụng là 2.316,05 ha, chiếm 7,55% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2021 là 3.695,74 ha. Đến năm 2022 đất rừng sản xuất thực giảm 230,18 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 230,18 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất quốc phòng	: 1,00 ha;
+ Đất an ninh	: 0,16 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 99,67 ha;
+ Đất giao thông	: 32,65 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 1,84 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 30,17 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 41,69 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 20,69 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất rừng sản xuất là 3.465,56 ha, chiếm 11,30% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2021 là 600,22 ha. Đến năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 67,03 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 67,03 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất an ninh	: 0,71 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 14,38 ha;
+ Đất giao thông	: 21,47 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 4,00 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 2,00 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,13 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 5,61 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,64 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 16,08 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 533,19 ha, chiếm 1,74% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2021 là 3,98 ha. Đến năm 2022 đất nông nghiệp khác thực giảm 2,49 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 2,49 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất nông nghiệp khác là 1,49 ha, chiếm 0,00% diện tích đất tự nhiên.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2021 là 3.258,13 ha. Đến năm 2022 đất phi nông nghiệp thực tăng 980,25 ha so với năm 2021, lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.238,38 ha, chiếm 13,82% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2021 là 511,77 ha. Đến năm 2022 đất quốc phòng thực

tăng 11,00 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 11,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 10,00 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 1,00 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất quốc phòng là 522,77 ha, chiếm 1,71% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2021 là 133,57 ha. Đến năm 2022 đất an ninh thực tăng 4,34 ha so với năm 2021, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 4,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 1,90 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,63 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,20 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,16 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,71 ha;

+ Đất giao thông : 0,22 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,32 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,20 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất an ninh là 137,91 ha, chiếm 0,45% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2021 là 40,23 ha. Đến năm 2022 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 257,05 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 258,68 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 103,13 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 24,27 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	: 10,50 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 99,67 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 14,38 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,35 ha;
+ Đất giao thông	: 4,39 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,44 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,01 ha;
+ Đất chợ	: 0,37 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,12 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,08 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,70 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,12 ha.
- Giảm 1,63 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,28 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,49 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,86 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 297,28 ha, chiếm 0,97% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2021 là 7,45 ha. Đến năm 2022 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm 0,80 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 0,80 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,35 ha;
+ Đất giao thông	: 0,12 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,33 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 6,65 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích năm 2021 là 5,07 ha; đến năm 2022 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 5,07 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2021 là 982,84 ha; đến năm 2022 đất phát triển hạ tầng thực tăng 315,02 ha (tăng 340,03 ha; giảm 25,00 ha) so với năm 2021. Như vậy đến năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.297,87 ha, chiếm 4,23% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

➤ **Đất giao thông**

Diện tích hiện trạng 2021 là 492,80 ha; đến năm 2022 đất giao thông thực tăng 239,93 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 260,00 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 104,96 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 68,40 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 17,77 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 4,25 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 32,65 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 21,47 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,12 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,93 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 1,11 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,42 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 5,36 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,16 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,40 ha.
- Giảm 20,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất an ninh	: 0,22 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 4,39 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 1,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,09 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,04 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 1,88 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,33 ha.
+ Đất ở tại đô thị	: 10,78 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất giao thông là 732,73 ha, chiếm 2,39% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng 2021 là 81,15 ha; đến năm 2022 đất thủy lợi thực tăng 32,97 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 40,15 ha lấy vào các loại đất sau:	
+ Đất trồng lúa	: 4,31 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 25,36 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,50 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 3,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 2,30 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,03 ha;
+ Đất giao thông	: 0,25 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,06 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 3,34 ha.

- Giảm 7,18 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,44 ha;
+ Đất giao thông	: 2,93 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,21 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,03 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,48 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 2,94 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất thủy lợi là 114,12 ha, chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích hiện trạng 2021 là 10,84 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 16,58 ha so với năm 2021, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 16,58 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 5,46 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 3,35 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,05 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 1,84 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,00 ha;
+ Đất giao thông	: 1,09 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,21 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,17 ha;

- + Đất ở tại đô thị : 0,21 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,15 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,06 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 27,43 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng 2021 là 14,62 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở y tế thực giảm 1,13 ha so với năm 2021.

- Giảm 1,13 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,17 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,95 ha;

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 13,49 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2021 là 64,71 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 0,94 ha so với năm 2021.

- Tăng 2,23 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,35 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,90 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,28 ha;
- + Đất giao thông : 0,09 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,61 ha.

- Giảm 1,29 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,32 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội : 0,97 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là

65,65 ha, chiếm 0,21% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 2021 là 7,59 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 4,30 ha so với năm 2021.

- Tăng 6,15 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,10 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,00 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 2,00 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,05 ha.

- Giảm 1,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 1,11 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,74 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 11,89 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng năm 2022 là 41,60 ha; đến năm 2022 đất công trình năng lượng thực tăng 16,79 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 16,79 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 3,76 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 7,79 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,64 ha
- + Đất rừng phòng hộ : 4,15 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,13 ha;
- + Đất giao thông : 0,04 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,03 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,10 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất công trình năng lượng là 58,39 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích hiện trạng 2021 là 5,92 ha; đến năm 2022 đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 5,92 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2021 là 170,58 ha; đến năm 2022 đất có di tích lịch sử - văn thực tăng 3,00 ha so với năm 2021.

- Tăng 3,00 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,00 ha;

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 173,58 ha, chiếm 0,57% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Để đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, cần xây dựng các bãi thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn toàn thành phố để đảm bảo vệ sinh môi trường. Diện tích năm 2021 là 5,02 ha; đến năm 2022 đất bãi thải, xử lý chất không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,02 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

➤ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2021 là 81,47 ha; đến năm 2022 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm 0,10 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 0,10 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 81,37 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên.

➤ **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ**

Diện tích hiện trạng 2021 là 0,11 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 0,11 ha.

➤ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Diện tích hiện trạng 2021 là 2,23 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội thực tăng 1,95 ha so với năm 2021.

- Tăng 1,95 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,98 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,97 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 4,18 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

➤ **Đất chợ**

Diện tích hiện trạng 2021 là 4,20 ha; đến năm 2022 đất chợ thực giảm 0,21 ha so với năm 2021.

- Tăng 0,16 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,14 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha.

- Giảm 0,37 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất chợ là 3,99 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích năm 2021 là 4,36 ha; đến năm 2022 đất sinh hoạt cộng đồng thực tăng 0,34 ha so với năm 2021.

- Tăng 0,46 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,08 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 4,70 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích năm 2021 là 6,57 ha; đến năm 2022 khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 92,33 ha so với năm 2021.

- Tăng 92,33 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 23,68 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 29,27 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,50 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 30,17 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 5,61 ha;
+ Đất giao thông	: 1,88 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,48 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,62 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,12 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 98,91 ha, chiếm 0,32% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2021 là 276,59 ha; đến năm 2022 đất ở tại nông thôn thực tăng 116,22 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 116,85 ha do bổ sung quy hoạch đất ở mới và sắp xếp ổn định dân cư tại các xã. Diện tích tăng lên do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 17,00 ha;
-----------------	-------------

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 51,84 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,81 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,30 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 41,69 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,64 ha;
+ Đất giao thông	: 1,33 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,15 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,02 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,08 ha.
- Giảm 0,63 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất giao thông	: 0,42 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,06 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,15 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất ở tại nông thôn là 392,80 ha, chiếm 1,28% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2021 là 396,21 ha; đến năm 2022 đất ở tại đô thị thực tăng 184,64 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 195,03 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất trồng lúa	: 70,94 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 47,07 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 18,36 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 20,69 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 16,08 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 2,49 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,49 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,33 ha;
+ Đất giao thông	: 10,78 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,94 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,95 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,74 ha;
+ Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 1,99 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,64 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,46 ha.
- Giảm 10,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,12 ha;
+ Đất giao thông	: 5,36 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,34 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,21 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,61 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,05 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,62 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,08 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị là 580,85 ha, chiếm 1,89% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2021 là 24,08 ha; đến năm 2022 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 1,12 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 1,74 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,74 ha.
- Giảm 0,62 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,20 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,12 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 25,20 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích năm 2021 là 7,58 ha; đến năm 2022 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực tăng 0,56 ha so với năm 2021.

- Tăng 2,63 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,27 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,23 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,07 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,86 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,12 ha.

- Giảm 2,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,08 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,99 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 8,14 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2021 là 215,35 ha; đến năm 2022 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 1,57 ha so với năm 2021.

- Giảm 1,57 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,70 ha;
---------------------------	------------

- + Đất giao thông : 0,16 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,64 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 213,78 ha, chiếm 0,70% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2021 là 645,99 ha; đến năm 2022 đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 645,99 ha, chiếm 2,11% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2021 là 0,47 ha; đến năm 2022 đất phi nông nghiệp khác không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,47 ha, chiếm 0,002% diện tích đất tự nhiên.

2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2021 là 20,19 ha. Đến năm 2022 đất chưa sử dụng thực giảm 1,15 ha so với năm 2021. Do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,12 ha;
- + Đất giao thông : 0,40 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,06 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,12 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,46 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng là 19,04 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

III. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 979,10 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 335,90 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 277,41 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 54,39 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 11,70 ha;
- Đất rừng sản xuất: 230,18 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 67,03 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 2,49 ha.

b. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 20,51 ha.

(Chi tiết ở biểu 7/CH)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Trong năm 2022, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn thành phố là 1023,17 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 973,69 ha:
 - + Đất trồng lúa: 335,90 ha (đất chuyên trồng lúa nước 300,81 ha);
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 272,46 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 54,06 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ: 11,70 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 230,18 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 66,91 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác: 2,49 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 49,47 ha:
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,63 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,45 ha;

- + Đất giao thông: 20,07 ha;
- + Đất thủy lợi: 7,18 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 1,13 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,29 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,85 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,10 ha;
- + Đất chợ: 0,37 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,12 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,63 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 10,39 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,62 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,07 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,57 ha.

(Chi tiết ở biểu 8/CH)

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 1,15 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 0,12 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 0,46 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng diện tích 0,12 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 0,46 ha.

(Chi tiết ở biểu 9/CH)

VI. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2022

(Chi tiết ở biểu 10/CH)

VII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

7.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về Giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 10/3/2015 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;
- Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc sửa đổi, bổ sung mục X, phụ lục II đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;
- Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành quy định về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên;
- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh Điện Biên Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên;
- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Điện

Biên về việc Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên Ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Điện Biên Phủ.

7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Thu tiền khi đấu giá đất ở.

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

* Đối với các khoản chi:

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.

7.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Bảng 3. Dự kiến thu, chi từ đất thành phố Điện Biên Phủ năm 2022

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m²)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			2.010,50
1	Thu tiền khi đấu giá sử dụng đất ở		134,53	1.729,09
-	Đất ở tại đô thị	1.945.000	75,95	1.477,18

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m²)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
-	Đất ở tại nông thôn	430.000	58,58	251,91
2	<i>Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở</i>		7,55	110,66
-	Đất ở tại đô thị	1.945.000	5,16	100,40
-	Đất ở tại nông thôn	430.000	2,39	10,26
3	<i>Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp</i>		335,90	170,75
-	Các phường: Nam Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, Thanh Bình	56.000	175,31	98,17
-	Các xã: Thanh Minh	47.600	10,06	4,79
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Phăng	45.033	150,53	67,79
II	Các khoản chi			986,66
1	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ</i>		300,81	220,86
-	Các phường: Nam Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, Thanh Bình	80.000	172,91	138,33
-	Các xã: Thanh Minh	68.000	6,80	4,62
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Phăng	64.333	121,10	77,91
2	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 1 vụ</i>		35,09	18,63
-	Các phường: Nam Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường	68.000	2,40	1,63
-	Các xã: Thanh Minh	58.000	3,26	1,89
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Phăng	51.333	29,43	15,11
3	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác</i>		581,49	291,99
-	Các phường: Nam Thanh, Tân Thanh, Mường Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, Thanh Bình	63.000	152,99	96,38
-	Các xã: Thanh Minh	48.000	260,55	125,07
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Phăng	42.000	167,95	70,54
4	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm</i>		44,064	34,27
-	Các phường: Nam Thanh, Tân Thanh, Mường Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, Thanh Bình	80.000	38,71	30,97
-	Các xã: Thanh Minh	68.000	2,96	2,01
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Phăng	54.000	2,40	1,30
5	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất</i>		142,178	10,79

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m²)	Diện tích (ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
-	Các phường: Nam Thanh, Tân Thanh, Mường Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, Thanh Bình; các xã: Thanh Minh	8.000	54,17	4,33
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Phăng	7.333	88,01	6,45
6	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản</i>		66,905	42,96
-	Các phường: Nam Thanh, Tân Thanh, Mường Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, Thanh Bình	68.000	47,41	32,24
-	Các xã: Thanh Minh	68.000	1,82	1,24
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Phăng	53.667	17,68	9,49
7	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn</i>		0,63	3,45
-	Các xã: Thanh Minh	915.625	0,21	1,92
-	Các xã: Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Phăng	362.895	0,42	1,52
8	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị</i>	3.500.000	10,39	363,72
III	Cân đối thu - chi (I - II)			1.023,83

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững. Tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

1. Bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường đất nông nghiệp, môi trường nông thôn
2. Bảo vệ môi trường khu, cụm công nghiệp, các khu làng nghề
3. Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư nông thôn
4. Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của thành phố
5. Tăng cường thực hiện Luật bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tăng cường bồi dưỡng trình độ cán bộ quản lý nhà nước, đảm bảo đủ nhân sự có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai. Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp thành phố và cán bộ địa chính xã, phường đáp ứng yêu cầu về đổi mới của ngành và hội nhập quốc tế.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ

chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu. Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhân dân vùng bị thu hồi đất. Có cơ chế cụ thể hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp chuyển sang các ngành nghề khác.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Sau khi phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ tổ chức thông báo, công bố công khai rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn thành phố.

- Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị mới... trên địa bàn thành phố.

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất, những hành vi làm tổn hại đến môi trường sinh thái.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Giải pháp về quản lý hành chính

- Cải cách thủ tục hành chính là giải pháp đột phá trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư, thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng,... tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn thành phố. Thực hiện nghiêm túc chế độ công khai thông tin, đảm bảo được tính minh bạch của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết, để cùng tham gia thực hiện.

- Thực hiện nghiêm túc phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với những dự án, công trình không nằm trong danh mục, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

4.2. Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục cụ thể hóa chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của thành phố Điện Biên Phủ: chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chính sách tài chính về đất đai; chính sách đất đai đối với nông nghiệp, thị trường bất động sản, ...

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách và tạo môi trường thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn và thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư lâu dài trên địa bàn thành phố. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm,... cùng với chính sách hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở.

4.3. Giải pháp về vốn đầu tư

- Nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch là rất lớn. Để đáp ứng đủ nhu cầu vốn, cùng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, vốn đầu tư

của các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh trên địa bàn thành phố, vốn tín dụng của các ngân hàng, trong đó có tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội, phải chú trọng huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân, vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, chọn những vị trí có khả năng tạo giá trị kinh tế cao, hấp dẫn đầu tư để tiến hành bồi thường tạo quỹ đất sạch và tổ chức đấu giá nhằm điều tiết giá trị gia tăng từ đất, lấy vốn để đầu tư lại các công trình hạ tầng.

- Tăng cường giới thiệu, quảng bá các tiềm năng thế mạnh của địa phương đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chủ động xây dựng các danh mục các chương trình, dự án để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trong nước và các nguồn vốn nước ngoài. Tăng cường đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp cơ khí, ngư nghiệp, du lịch tâm linh, ... Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động.

4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ có ý nghĩa quan trọng để thành phố thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế và ổn định chính trị, phát triển xã hội năm 2022. Đồng thời là công cụ quan trọng để thành phố thực hiện chủ trương của Nhà nước, thống nhất toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

Nội dung kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định cho tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố được xây dựng theo yêu cầu, bám sát nội dung của quy hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2030. Là cơ sở để thành phố phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện tự nhiên, đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo nền kinh tế thành phố phát triển phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế chung của tỉnh và khu vực.

Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, phường trong thành phố, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND thành phố, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - an ninh trên địa bàn thành phố. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích an ninh - an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của thành phố.

II. KIẾN NGHỊ

Để nội dung kế hoạch sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ năm 2022 có tính khả thi cao, thành phố Điện Biên Phủ có đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Đề nghị UBND tỉnh Điện Biên sớm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ tạo cơ sở pháp lý để thành phố chỉ đạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn. Có chính sách đầu tư thoả đáng, tạo điều kiện cho thành phố Điện Biên Phủ khai thác tiềm năng, thế mạnh về du lịch - dịch vụ, nông nghiệp và các ngành khác.

- Đề nghị các Sở Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Công thương; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp và PTNT; Xây dựng; Giao thông Vận tải,... chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch và xử lý những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện kế hoạch. Tạo mọi điều kiện và cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư cho thành phố xây dựng các công trình trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải, kéo dài,... nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất cũng như nguồn vốn đầu tư cho dự án.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo hỗ trợ về mặt phương tiện, chuyển giao kỹ thuật của ngành Tài nguyên và Môi trường cho thành phố.

- Đề nghị UBND các xã, phường căn cứ vào nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho phù hợp.

Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn thành phố./.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Him Lam	Phường Mường Thanh	Phường Nam Thanh	Phường Noong Bua	Phường Tân Thanh	Phường Thanh Bình	Phường Thanh Trường	Xã Mường Phăng	Xã Nà Nhạn	Xã Nà Tấu	Xã Pá Khoang	Xã Thanh Minh
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	612,47	168,11	515,22	330,64	127,49	78,16	673,55	3.474,45	7.599,60	7.463,83	5.597,08	4.017,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.379,48	222,33	21,83	386,12	180,37	44,62	12,43	421,44	3.247,26	7.405,49	7.206,15	4.475,04	3.756,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.707,30	35,07		109,25	48,52		2,02	292,45	600,92	1.563,78	583,24	338,37	133,69
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.897,74	34,98		92,59	48,52		2,02	292,45	470,53	184,18	417,53	242,07	112,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.160,50	93,21	15,59	170,22	47,43	15,06	9,48	37,91	865,78	2.500,33	2.173,20	1.278,80	1.953,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	598,27	17,34	1,31	31,81	7,42	4,32	0,18	52,66	58,19	55,67	118,21	54,89	196,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.297,41	7,11	2,34		1,22					2.695,71	3.474,94	25,96	1.090,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.316,05								849,36			1.466,69	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.695,74	42,98	2,51	61,85	62,45	25,24		9,22	712,82	477,42	820,25	1.176,45	304,53
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.328,14	34,07		57,02	27,15	6,51			705,94	437,49	688,13	1.106,00	265,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	600,22	25,35	0,09	12,98	13,34		0,75	26,50	160,20	112,57	36,30	133,87	78,29
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,98	1,27						2,71					
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	3.258,13	389,33	145,72	129,04	147,33	82,88	65,69	252,04	227,19	192,10	257,68	1.122,04	247,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	511,77	82,32	2,92		0,31	0,94	1,50	11,09		0,03	4,65	408,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	133,57	2,06	0,26	4,56	2,96	0,09	0,74	3,86			114,30	4,74	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,23	25,68	2,13	0,55	0,30	2,80	2,80	4,72	0,05	0,13	0,52		0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,45	5,49		0,78			0,08	0,29		0,36	0,10		0,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07			1,40							0,50	3,17	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	982,84	116,43	79,75	47,83	71,50	40,08	26,62	121,11	148,53	100,60	53,25	64,54	112,61
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	492,80	63,65	27,44	32,93	48,15	15,80	18,19	82,97	33,86	33,35	26,40	31,31	78,76
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	81,15	6,44	1,73	5,50	4,66	0,49	1,39	9,21	3,01	35,36	2,05	7,31	4,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	10,84	0,38	5,91		0,35		1,18	1,96		0,87	0,19		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	14,62	2,76	2,26	0,04	8,07	0,19	0,06	0,37	0,22	0,13	0,17		0,35
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	64,71	10,78	6,76	2,85	6,70	6,76	5,51	7,58	1,64	2,82	6,12	3,91	3,26
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	7,59	3,01	2,89	0,77				0,08		0,45			0,39
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	41,60	0,64								14,66	0,01	11,38	14,91
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	5,92	2,06	0,37	0,08	0,10	0,03	0,02	0,85	0,37	1,14	0,66	0,14	0,10
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG													
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	170,58	18,16	31,70			16,03	0,07	14,22	88,42	0,87			1,11
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	5,02	0,02		0,40									4,60
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON													
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	81,47	8,08		4,82	2,65			1,05	20,89	10,94	17,44	10,49	5,12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	0,11		0,11										
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	2,23							2,23					
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	4,20	0,45	0,58	0,45	0,83	0,79	0,19	0,59	0,12		0,20		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,36	0,75	0,27	0,41	0,43	0,52	0,21	0,70	0,30				0,77
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,57	3,08	0,07	1,37	1,36	0,68							0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,59								57,65	39,82	56,38	39,51	83,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	396,21	96,45	42,82	65,16	56,53	34,84	22,78	77,64					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,08	1,50	9,15	0,93	5,84	1,33	1,77	0,66	0,35	0,81	0,33	0,54	0,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,58	2,30	0,66		0,32			4,21		0,05			0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,35	24,15	6,49	6,00	1,95	1,60	8,92	27,77	5,59	50,30	27,66	6,26	48,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,99	29,13	1,15		5,73				14,71			595,27	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47		0,03	0,06	0,11		0,26						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20,19	0,82	0,56	0,06	2,94		0,04	0,06		2,00			13,72

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.942,69	27.379,48	436,79	101,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.506,73	3.707,30	200,57	105,72
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.714,86</i>	<i>1.897,74</i>	<i>182,88</i>	<i>110,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.062,73	9.160,50	97,77	101,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	541,46	598,27	56,81	110,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.280,23	7.297,41	17,18	100,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.820,18	2.316,05	-504,13	82,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.170,88	3.695,74	524,86	116,55
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.439,32</i>	<i>3.328,14</i>	<i>888,81</i>	<i>136,44</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	554,71	600,22	45,51	108,20
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,77	3,98	-1,79	68,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.695,76	3.258,13	-437,63	88,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	523,08	511,77	-11,31	97,84
2.2	Đất an ninh	CAN	136,62	133,57	-3,05	97,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,93	40,23	-22,70	63,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,20	7,45	-0,75	90,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	5,07	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.330,93	982,84	-348,08	73,85
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>782,13</i>	<i>492,80</i>	<i>-289,33</i>	<i>63,01</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>125,27</i>	<i>81,15</i>	<i>-44,12</i>	<i>64,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>9,13</i>	<i>10,84</i>	<i>1,71</i>	<i>118,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,01</i>	<i>14,62</i>	<i>1,61</i>	<i>112,36</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>62,96</i>	<i>64,71</i>	<i>1,75</i>	<i>102,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,46</i>	<i>7,59</i>	<i>0,13</i>	<i>101,70</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>61,47</i>	<i>41,60</i>	<i>-19,87</i>	<i>67,68</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>5,93</i>	<i>5,92</i>	<i>-0,01</i>	<i>99,82</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>169,56</i>	<i>170,58</i>	<i>1,02</i>	<i>100,60</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,11</i>	<i>5,02</i>	<i>-0,09</i>	<i>98,21</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>				
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>79,75</i>	<i>81,47</i>	<i>1,72</i>	<i>102,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>1,95</i>	<i>2,23</i>	<i>0,28</i>	<i>114,44</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,23</i>	<i>4,20</i>	<i>-0,03</i>	<i>99,35</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,91	4,36	-0,55	88,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,28	6,57	-5,71	53,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	298,26	276,59	-21,67	92,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	425,95	396,21	-29,74	93,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,84	24,08	-7,76	75,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,79	7,58	1,79	130,84
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,79	215,35	12,56	106,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,97	645,99	0,02	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,47		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,34	20,19	0,85	104,38

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHŨ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Cơ cấu (%)
				Phường Him Lam	Phường Mường Thanh	Phường Nam Thanh	Phường Noong Bua	Phường Tân Thanh	Phường Thanh Bình	Phường Thanh Trường	Xã Mường Phăng	Xã Nà Nhạn	Xã Nà Tấu	Xã Pá Khoang	Xã Thanh Minh	
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.657,79	612,47	168,11	515,22	330,64	127,49	78,16	673,55	3.474,45	7.599,60	7.463,83	5.597,08	4.017,19	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.400,38	156,28	14,69	277,78	71,39	34,34	7,26	246,65	2.919,29	7.398,84	7.196,79	4.472,40	3.604,68	86,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.371,40	18,85		87,40	16,46		1,46	187,82	455,60	1.563,65	578,29	338,24	123,63	11,00
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.596,94	18,77		73,14	16,46		1,46	187,82	350,18	184,05	417,05	241,94	106,07	5,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.883,09	73,88	8,45	108,44	16,93	6,35	5,39	12,15	814,92	1.497,26	2.171,17	1.276,45	1.891,70	25,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.543,88	11,02	1,31	28,00	2,78	2,75	0,18	30,18	47,33	1.055,31	117,19	54,73	193,10	5,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.285,71	3,03	2,34		0,14					2.695,62	3.474,34	25,96	1.084,27	23,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.316,05								849,36			1.466,69		7,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.465,56	38,23	2,51	52,40	24,48	25,24		7,22	609,31	474,42	819,74	1.176,45	235,54	11,30
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.147,09	34,07		47,57	19,05	6,51			603,44	437,49	688,13	1.106,00	204,81	10,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	533,19	9,99	0,09	1,55	10,59			0,22	9,06	142,77	112,57	36,05	133,87	1,74
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,49	1,27						0,22						0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	4.238,38	455,38	152,86	237,38	257,47	93,16	70,86	426,84	555,17	198,76	267,04	1.124,68	398,79	13,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	522,77	83,32	2,92		0,31	0,94	1,50	11,09	5,00	0,03	4,65	408,00	5,00	1,71
2.2	Đất an ninh	CAN	137,91	2,06	0,42	7,84	3,12	0,09	0,74	3,86	0,18	0,20	114,30	4,94	0,16	0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,28	26,07	10,08	9,63	5,88	3,26	2,71	19,47	180,05	0,13	0,52		39,48	0,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,65	5,04		0,43				0,08		0,29	0,36	0,10	0,34	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07			1,40							0,50	3,17		0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.297,87	157,17	80,39	94,49	126,11	46,96	29,74	193,35	201,39	106,93	62,13	64,98	134,23	4,23
-	Đất giao thông	DGT	732,73	91,53	24,94	64,92	99,77	17,23	17,85	143,12	83,71	39,15	34,75	31,31	84,45	2,39
-	Đất thủy lợi	DTL	114,12	11,20	5,11	15,60	4,49	5,94	4,86	14,30	3,01	35,36	2,05	7,31	4,90	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	27,43	3,75	6,21	4,21	27,43	3,51	1,18	7,50		0,87	0,19			0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,49	1,64	2,25	0,04	8,07	0,19	0,06	0,37	0,22	0,13	0,17		0,35	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,65	12,34	6,60	3,20	6,70	6,76	5,51	6,93	1,64	2,82	6,12	3,91	3,10	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,89	7,31	2,89	0,77				0,08		0,45			0,39	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	58,39	0,64								15,19	0,55	11,82	30,20	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	5,92	2,06	0,37	0,08	0,10	0,03	0,02	0,85	0,37	1,14	0,66	0,14	0,10	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	173,58	18,16	31,70			16,03	0,07	14,22	91,42	0,87			1,11	0,57
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,02	0,02		0,40									4,60	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,37	8,08		4,82	2,65			1,05	20,89	10,94	17,44	10,49	5,02	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,11		0,11											0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,18							4,18						0,01
-	Đất chợ	DCH	3,99	0,45	0,21	0,45	0,83	0,79	0,19	0,75	0,12		0,20			0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	0,75	0,27	0,41	0,43	0,52	0,13	0,68	0,30			0,46	0,75	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	98,91	5,64	0,07	12,66	7,81	1,14		11,08	60,50				0,01	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	392,80								87,13	39,94	56,90	39,51	169,33	1,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	580,85	118,25	42,29	103,53	97,37	37,32	25,64	156,45						1,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,20	1,50	8,85	0,93	5,72	1,33	1,77	0,66	0,35	0,81	0,33	2,08	0,86	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,14	2,31	0,58		2,94			2,22		0,05			0,04	0,03
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	213,78	24,15	5,79	6,00	1,95	1,60	8,28	27,69	5,55	50,30	27,62	6,26	48,59	0,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	645,99	29,13	1,15		5,73				14,71			595,27		2,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47		0,03	0,06	0,11		0,26							0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,04	0,82	0,56	0,06	1,79		0,04	0,06		2,00			13,72	0,06
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	2.505,65	612,47	168,11	515,22	330,64	127,49	78,16	673,55						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.172,41	33,68	2,41	104,05	23,32	3,56	2,46	224,01	400,91	1.241,64	535,67	298,06	302,64	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	13.099,04	45,22	5,88	54,65	27,72	25,84		12,90	1.461,46	3.173,73	4.296,51	2.670,36	1.324,77	
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC														
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	605,66	123,16	43,69	107,25	102,50	38,36	26,68	164,04						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	297,28	26,07	10,08	9,63	5,88	3,26	2,71	19,47	180,05	0,13	0,52		39,48	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	902,94	149,23	53,77	116,88	108,37	41,62	29,39	183,50	180,05	0,13	0,52		39,48	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	408,05								91,40	42,96	58,69	41,30	173,70	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	11,72	5,04		1,83			0,08	0,29		0,36	0,60	3,17	0,34	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ - TỈNH ĐIỆN BIÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Him Lam	Phường Mường Thanh	Phường Nam Thanh	Phường Noong Bua	Phường Tân Thanh	Phường Thanh Bình	Phường Thanh Trường	Xã Mường Phăng	Xã Nà Nhạn	Xã Nà Tấu	Xã Pá Khoang	Xã Thanh Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	979,10	66,05	7,14	108,33	108,99	10,28	5,17	174,80	327,98	6,66	9,36	2,64	151,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	335,90	16,22		21,85	32,06		0,56	104,62	145,32	0,13	4,95	0,13	10,06
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>300,81</i>	<i>16,22</i>		<i>19,45</i>	<i>32,06</i>		<i>0,56</i>	<i>104,62</i>	<i>120,36</i>	<i>0,13</i>	<i>0,49</i>	<i>0,13</i>	<i>6,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	277,41	19,32	7,14	61,78	30,50	8,71	4,08	25,76	50,86	3,07	2,04	2,35	61,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,39	6,32		3,82	4,64	1,57		22,48	10,86	0,36	1,02	0,16	3,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,70	4,08			1,08					0,10	0,60		5,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	230,18	4,75		9,45	37,97			2,00	103,51	3,00	0,51		68,99
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>181,05</i>			<i>9,45</i>	<i>8,10</i>				<i>102,50</i>				<i>61,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	67,03	15,36		11,44	2,74		0,53	17,44	17,43		0,25		1,84
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,49							2,49					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)													
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,51	4,26		4,35	3,14	0,12	1,15	5,92					1,57

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

